

BÁO CÁO
CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM Ở VIỆT
NAM

Báo cáo theo đặt hàng của Tổ Tư vấn kinh tế của Thủ tướng với sự tài trợ của Chương trình AUS4REFORM (Dự án hỗ trợ sáng kiến cải cách)

Hà Nội, tháng 11/2018

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	5
I- KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM.....	6
1.1- Vai trò của công nghiệp chế biến trong phát triển kinh tế của các nước	6
1.2. Kinh nghiệm của các nước về sự phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm	9
1.3- Các xu hướng chính trong phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm trên thế giới từ kinh nghiệm các nước	15
II- ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM Ở VIỆT NAM	16
2.1- Đánh giá thực trạng phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm ở Việt Nam	16
2.2- Đánh giá thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến	20
2.3. Tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm ở Việt Nam.....	23
III- RÀ SOÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM Ở VIỆT NAM.....	28
3.1. Chính sách hỗ trợ DN tiếp cận tín dụng, thuế, phí.....	28
3.2. Chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai.....	31
3.3. Chính sách hỗ trợ tiếp cận và mở rộng thị trường	33
3.4. Chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ	36
3.5. Chính sách lao động và hỗ trợ đào tạo nhân lực	37
3.6. Chính sách về phát triển hạ tầng phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh.....	38
3.7. Các chính sách khác	39
.....	40
IV- ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỚI	41
4.1. Định hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm trong thời gian tới.....	41
4.2. Đề xuất các chính sách phát triển ngành.....	42
TÀI LIỆU THAM KHẢO	48

DANH MỤC HÌNH, BẢNG

Hình 1- Vai trò của công nghiệp chế biến thực phẩm trong chuỗi giá trị nông sản và thực phẩm	6
Hình 2- Giá trị gia tăng ngành chế biến thực phẩm và đồ uống của một số nước giai đoạn 2005-2016	7
Hình 3- Tỷ trọng giá trị gia tăng ngành chế biến thực phẩm và đồ uống trong tổng giá trị gia tăng ngành chế biến chế tạo ở một số nước	7
Hình 4- Tỷ trọng hàng nông nghiệp và chế biến thực phẩm nhập khẩu theo mức độ chế biến của Mỹ	9
Hình 5- Tỷ lệ giá trị gia tăng của ngành chế biến thực phẩm trong GTGT của toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam	16
Hình 6- Giá trị gia tăng/Giá trị sản xuất của các ngành chế biến thực phẩm	17
Hình 7- Tỷ trọng giá trị xuất khẩu trong tổng giá trị sản xuất của các phân ngành chế biến thực phẩm giai đoạn 2007-2016.	17
Hình 8- Năng suất lao động ngành sản xuất chế biến thực phẩm (bình quân 2011 – 2016)	20
Hình 9- Trình độ lao động của các DN ngành chế biến thực phẩm	21
Hình 10- Nhu cầu đầu tư, đổi mới thiết bị, công nghệ của doanh nghiệp chế biến thực phẩm	22
Hình 11- Tình hình áp dụng các hệ thống, công cụ nâng cao năng suất – chất lượng ngành chế biến thực phẩm	22
Hình 12- Tỷ trọng chế biến sâu của một số mặt hàng nông nghiệp ở Việt Nam	23
Hình 13- Dự báo thay đổi về dân số Việt Nam	24
Hình 14- Thay đổi các loại rào cản thương mại áp dụng với VN tại các thị trường CPTPP	25
Hình 15- Giá trị sản xuất của nền kinh tế tăng thêm khi tăng 1 tỷ cầu về sản phẩm chế biến	25

Hình 16- Giá trị gia tăng của nền kinh tế tăng thêm khi tăng 1 tỷ cầu về sản phẩm chế biến	26
Hình 17- Tỷ trọng các chủ thể trong chuỗi giá trị nông sản và chế biến thực phẩm có chứng nhận VIETGAP năm 2016	39
Bảng 1- Tỷ lệ nhập khẩu trên giá trị xuất khẩu của 8 phân ngành chế biến thực phẩm giai đoạn 2007-2016.	19

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM Ở VIỆT NAM

MỞ ĐẦU

Với lợi thế phát triển nông nghiệp và những thành quả phát triển ngành nông nghiệp hiện nay, Việt Nam là quốc gia có rất nhiều tiềm năng phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm. Đặc biệt, cơ hội phát triển ngành đang rộng mở với những cam kết hội nhập kinh tế quốc tế mới, đầy tiềm năng như Việt Nam-EU, CPTPP và mức sống người dân, đặc biệt ở thành thị đã được nâng lên đáng kể. Báo cáo nghiên cứu này nghiên cứu về phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm ở Việt Nam, được thực hiện theo đặt hàng của Tổ Tư vấn kinh tế của Thủ tướng. Theo nhu cầu đặt hàng, báo cáo sẽ tập trung vào các nội dung sau:

- Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm (CNCBTP).
- Đánh giá thực trạng và tiềm năng phát triển của ngành CNCBTP ở Việt Nam.
- Rà soát và đánh giá hệ thống chính sách hiện hành để thúc đẩy ngành CNCBTP ở Việt Nam hiện nay.
- Đề xuất chính sách phát triển ngành CNCBTP ở Việt Nam trong thời gian tới.

Theo yêu cầu, báo cáo này tiếp cận vấn đề chính sách phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm trong yêu cầu đóng góp vào quá trình phát triển nhanh và bền vững của nền kinh tế.

Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm trong báo cáo được định nghĩa theo phân ngành sản xuất Việt Nam (Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/1/2017 và Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 6/7/2018). Đó là những ngành số 10 thuộc phân ngành cấp 2, bao gồm 8 phân ngành như sau:

- 101: Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (gọi tắt là CB thịt);
- 102: Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (CB thủy sản);

- 103: Chế biến và bảo quản rau quả (CB Rau quả);
- 104: Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (Dầu mỡ);
- 105: Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (Sữa);
- 106: Xay xát và sản xuất bột (Xay bột);
- 107: Sản xuất thực phẩm khác (CB khác);
- 108: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (Thức ăn gia súc).

Phân ngành này của Việt Nam khác so với phân ngành quốc tế (ISIC), theo đó phân ngành quốc tế ISIC cấp 2 (phân ngành số 15) bao gồm cả ngành chế biến thực phẩm nói trên và ngành sản xuất đồ uống. Do đó, khi xem xét kinh nghiệm quốc tế, ngành chế biến thực phẩm được thống kê theo phân ngành ISIC, trong đó bao gồm cả ngành sản xuất đồ uống.

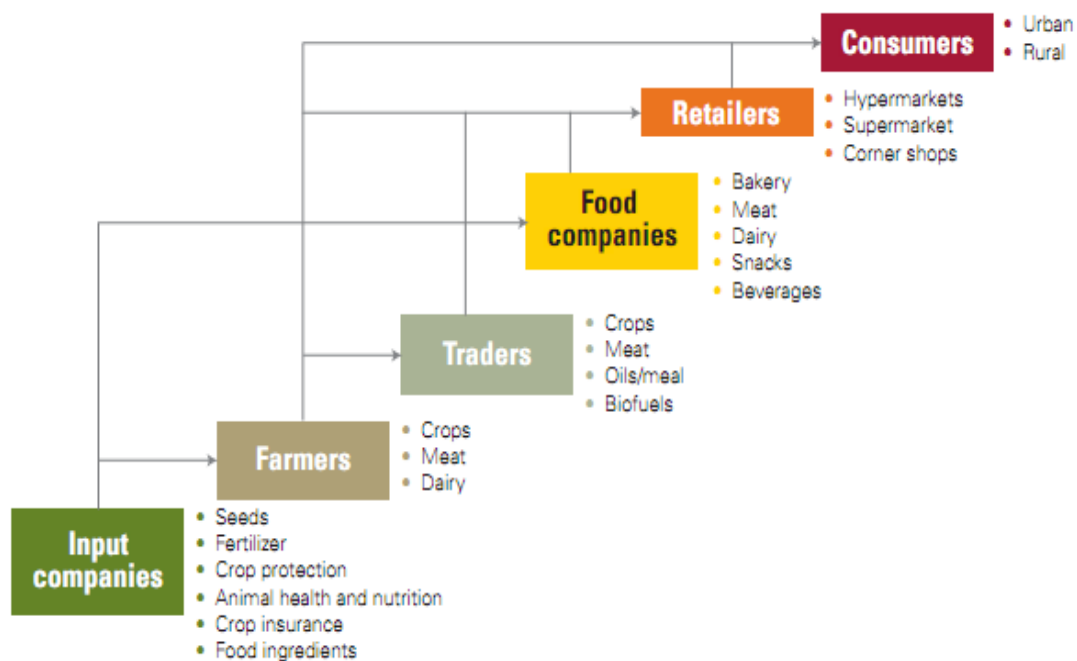
Phân tích trong báo cáo sử dụng chủ yếu các thông kê mô tả từ số liệu điều tra doanh nghiệp các năm và số liệu Bảng cân đối liên ngành (IO) của Việt Nam các năm 2007, 2012 và 2016 (bảng cập nhật) và một số nước cũng như số liệu thống kê quốc tế liên quan đến ngành công nghiệp chế biến thực phẩm của UNIDO. Ngoài ra, báo cáo có sử dụng mô hình hệ số nhân sử dụng Bảng cân đối liên ngành năm 2016 của Việt Nam để tính toán tác động lan tỏa của phát triển ngành chế biến thực phẩm đến phát triển nền kinh tế.

I- KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

1.1- Vai trò của công nghiệp chế biến trong phát triển kinh tế của các nước

Công nghiệp thực phẩm được coi là ngành phát triển đầy năng động và đóng góp lớn vào tăng trưởng và phát triển của các nước. Vai trò quan trọng của ngành xuất phát từ vị trí của ngành trong chuỗi giá trị nông nghiệp và thực phẩm (Hình 1). Theo đó, ngành có mối liên kết chặt chẽ với các ngành sản xuất nông sản và liên quan cũng như các ngành dịch vụ cung cấp sản phẩm chế biến đến tay người tiêu dùng. Theo ước tính của KPMG (2013), tổng giá doanh thu của chuỗi sản phẩm nông nghiệp toàn cầu 1 năm ước tính khoảng 13.300 tỷ USD thì công nghiệp chế biến thực phẩm có doanh thu khoảng 3.500 tỷ USD.

Hình 1- Vai trò của công nghiệp chế biến thực phẩm trong chuỗi giá trị nông sản và thực phẩm

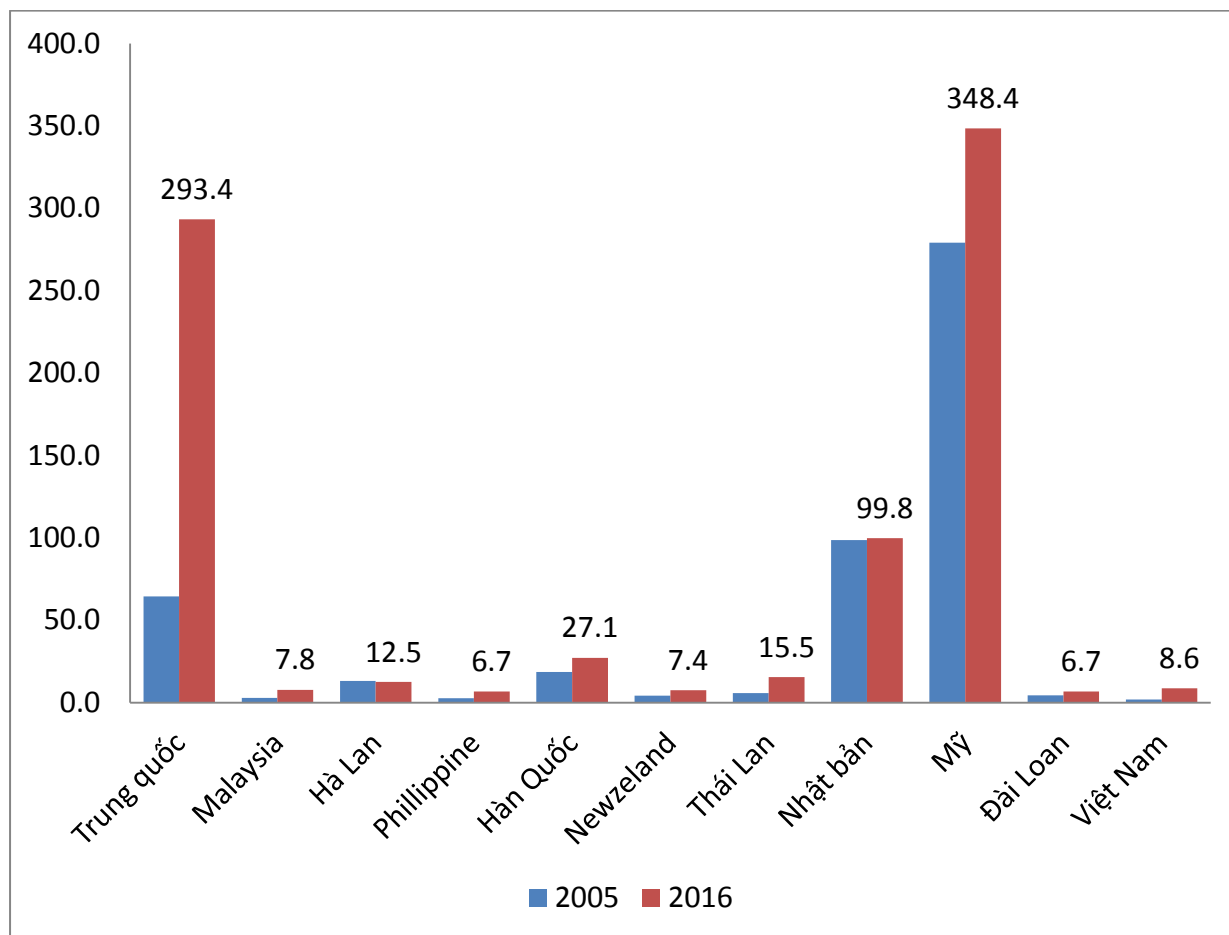


Nguồn: KPMG, 2013.

Như vậy, phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm không chỉ đóng góp đến tăng trưởng thông qua sự phát triển của ngành mà còn có tác động gián tiếp kéo theo sự phát triển của các ngành khác trong chuỗi giá trị cũng như tác động từ việc gia tăng thu nhập và do đó gia tăng khả năng tăng tiêu dùng của những người được hưởng lợi từ các tác động trực tiếp và gián tiếp. Bên cạnh đó, cùng với tốc độ đô thị hóa nhanh chóng diễn ra trên toàn cầu, tốc độ cải thiện thu nhập và nâng cao đời sống của người dân cùng tiến bộ vượt bậc của khoa học và công nghệ, ngành chế biến thực phẩm có nhiều cơ hội phát triển mới kể cả phía cung và phía cầu. Những yếu tố này đã dẫn đến kết quả phát triển năng động của ngành ở nhiều nước trên thế giới.

Hình 2 cho thấy, ngành công nghiệp chế biến thực phẩm tạo ra giá trị gia tăng lớn ở nhiều nước trên thế giới, trong đó điển hình là Mỹ với giá trị 348,4 triệu USD năm 2016, Trung quốc là 293,4 triệu USD, Nhật Bản là 99,8 triệu USD, Hàn Quốc là 27,1 triệu USD. Ở khu vực Đông Nam Á, Thái Lan là nước có ngành công nghiệp chế biến thực phẩm phát triển khá thành công, đạt giá trị gia tăng ở mức 15,5 triệu USD năm 2016.

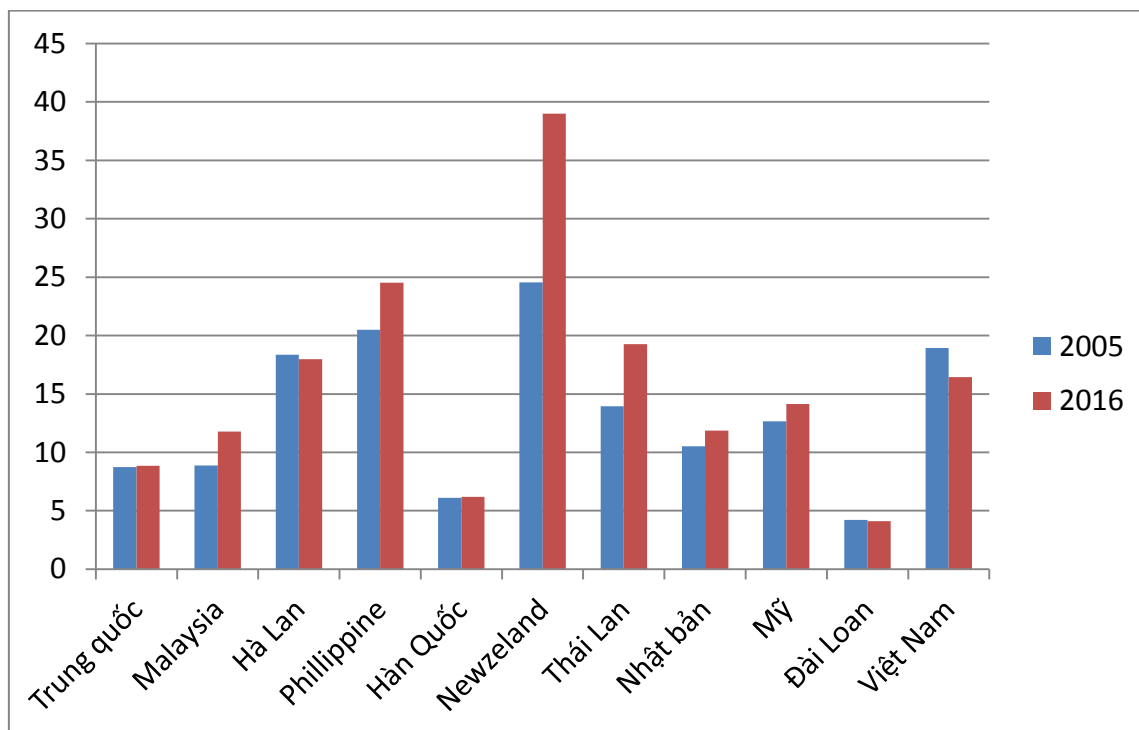
Hình 2- Giá trị gia tăng ngành chế biến thực phẩm và đồ uống của một số nước giai đoạn 2005-2016



Nguồn: UNIDO.

Chế biến thực phẩm là ngành chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chế biến chế tạo, ở cả nước phát triển và đang phát triển. Hình 3 cho thấy ở Mỹ, ngành này tạo ra gần 15% giá trị gia tăng ngành chế biến thực phẩm năm 2016. Ở Newzeland, tỷ trọng này lên đến gần 40%, trong khi đó tỷ trọng này ở các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan và Việt Nam lần lượt là 10,5%; 6,1%; 14%; 18,9%.

Hình 3- Tỷ trọng giá trị gia tăng ngành chế biến thực phẩm và đồ uống trong tổng giá trị gia tăng ngành chế biến chế tạo ở một số nước



Nguồn: UNIDO.

Đối với Mỹ, số nhân tác động tràn của ngành chế biến thực phẩm và đồ uống đối với tổng giá trị sản xuất của toàn nền kinh tế 3,31 và số nhân với giá trị gia tăng là 1,79 (Kenneth Hanson, 2010).

1.2. Kinh nghiệm của các nước về sự phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm

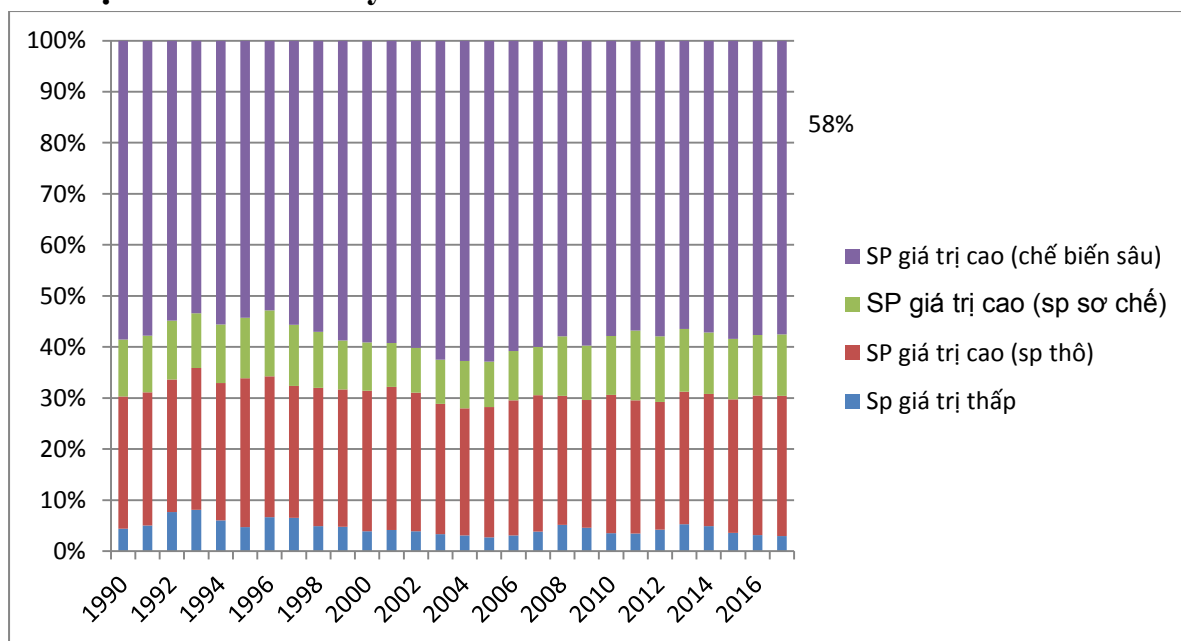
Kinh nghiệm Mỹ

Ngành công nghiệp chế biến của Mỹ phát triển mạnh mẽ và hiện diện trên toàn cầu đi kèm với sự tăng tốc phát triển mạnh mẽ ngay cả ở thị trường trong nước. Các công ty Mỹ hiện chiếm 40% trong số 50 công ty chế biến thực phẩm hàng đầu thế giới và Mỹ là nước xuất khẩu và thực phẩm chế biến và đồ uống chế biến lớn nhất thế giới. Xuất khẩu đạt 300 tỷ USD vào năm 2010, mặc dù có sự giảm trong nửa cuối thập niên 90, trong khi nhập khẩu ở mức 370 tỷ USD đã tăng đáng kể trong cùng thời kỳ. Các mặt hàng xuất khẩu chính là các sản phẩm thịt, ngũ cốc, dầu mỡ, trái cây và rau quả. Tỷ giá đồng đô la đã có tác động rất lớn đến xuất khẩu hàng hóa Mỹ, tuy nhiên ngành chế biến thực phẩm Mỹ hướng

tới xuất khẩu các sản phẩm mang thương hiệu mạnh. Xuất khẩu những sản phẩm chế biến sâu ở Mỹ cũng đồng thời kích thích quan trọng đối với hàng thô, sơ chế nhập khẩu. Theo thứ tự quan trọng, năm nhà nhập khẩu chính thức ăn và đồ uống chế biến của Mỹ là Nhật Bản, Canada, Mexico, Thái Lan, Hàn Quốc và Hồng Kông. Nhập khẩu hàng thực phẩm và đồ uống vào Mỹ chủ yếu đến từ Canada, Mexico, Thái Lan, Pháp và Ý. Ba bí quyết trong phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm là: khả năng thâm nhập và mở rộng thị trường các nước phương Tây, thay đổi chế độ ăn và cải thiện mức sống trong các nền kinh tế châu Á, và điểm mấu chốt là sức cạnh tranh cao, kể cả với các sản phẩm chất lượng cao của châu Âu.

Thị trường Mỹ có tỷ trọng nhập khẩu hàng thực phẩm chế biến sâu rất cao và duy trì trong thời gian dài. Mỹ nhập khẩu khoảng 26-28% tổng giá trị khoảng 116 tỷ USD hàng năm là hàng nông sản thô, 12,4% là hàng sơ chế còn lại đến 60% là hàng chế biến sẵn (Hình 4).

Hình 4- Tỷ trọng hàng nông nghiệp và chế biến thực phẩm nhập khẩu theo mức độ chế biến của Mỹ



Nguồn: Bộ Thương mại Mỹ.

Kinh nghiệm châu Âu

Theo Liên đoàn Công nghiệp Nông nghiệp (CIAA), ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống ở châu Âu là ngành sản xuất hàng đầu cả về giá

trị sản xuất (13,4%) và việc làm (11,8%), và chiếm vị trí thứ ba về giá trị gia tăng (10,7%)) sau ngành hóa chất (11,4%) và máy móc / thiết bị (10,8%). Pháp, Đức và Anh chiếm khoảng 60% tổng sản lượng. Ở Ireland, Đan Mạch và Tây Ban Nha, một phần tư lực lượng lao động sản xuất được sử dụng trong lĩnh vực thực phẩm và đồ uống, và ở Hà Lan và Tây Ban Nha, lĩnh vực này chiếm tương ứng 26% và 20% tổng sản giá trị sản xuất. Trong khi 70% tổng doanh thu đến từ các công ty có hơn 100 nhân viên, khoảng 90% tổng số doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đây có thể chiếm một phần nhỏ trong tổng số việc làm trong ngành, nhưng sự tham gia của họ là đáng kể, đạt 40% ở Ý và hơn 30% ở Bồ Đào Nha và Bỉ. Ở các nước còn lại, con số này là khoảng 15% với mức thấp chỉ dưới 10% ở Anh. Ngành chế biến thực phẩm và đồ uống do đó vẫn là một thành phần quan trọng trong sản xuất và việc làm ngay cả ở các nền kinh tế phát triển nhất, với các cơ hội việc làm và kinh doanh quan trọng trong lĩnh vực SME.

Trái ngược với Hoa Kỳ, EU có thặng dư thương mại trong lĩnh vực chế biến thực phẩm và đồ uống, xuất khẩu 550,015 tỷ euro so với nhập khẩu Eur. 360.369 tỷ USD vào năm 2010. Đây có thể là kết quả của các chính sách bảo hộ hàng công nghiệp thực phẩm chế biến sâu của EU (USDA/FAS, 2017). Mỹ là quốc gia nhập khẩu hàng đầu (9 tỷ euro), tiếp theo là Nhật Bản (Eur.3.7 tỷ), Thụy Sĩ (2.6 tỷ euro) và Nga (2.6 tỷ euro). Các nước ASEAN (Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan) chiếm khoảng 3,7% giá trị hàng chế biến thực phẩm và đồ uống xuất khẩu của EU, Mercosul, 1,6% và các nước Bolivia, Colombia, Ecuador, Peru, Venezuela khoảng 1,5%. Về phía nhập khẩu, EU nhập hàng từ Brazil, Mỹ và Argentina chiếm khoảng 30%, Mercosul (18,7%), khu vực ASEAN 8,8% và Nhóm các nước Bolivia, Colombia, Ecuador, Peru, Venezuela là 2,7%. Các nước Địa Trung Hải là một địa chỉ xuất khẩu quan trọng, chiếm khoảng 10,7% giá trị xuất khẩu của hàng CBTP của EU và 6,8% nhập khẩu của EU. Chỉ có bốn công ty châu Âu nằm trong số 15 công ty thực phẩm nông nghiệp hàng đầu thế giới theo giá trị bán hàng: Nestlé (xếp thứ 2), Unilever (4), Diageo (8) và Danone (11), so với 10 công ty Mỹ. Tuy nhiên, quy mô của các tập đoàn chế biến thực phẩm ở EU rất lớn, Nestlé có 138.000 nhân viên và 34,9 tỷ Euro doanh số bán hàng bên ngoài châu Âu; Unilever 204.000 nhân viên và 11,9 tỷ doanh thu; Diageo 14,9 tỷ doanh số bán hàng, và Danone 63.000 nhân viên và 5,3 tỷ doanh số bán hàng bên ngoài châu Âu.

Kinh nghiệm Nhật Bản

Mặc dù Nhật Bản chỉ có một công ty trong top 15 của thế giới, Nhật là một đối tác thương mại lớn của cả Mỹ và Liên minh châu Âu. Thực phẩm chế biến hiện chiếm 2/3 lượng tiêu thụ thực phẩm của Nhật Bản phụ thuộc nhiều vào các sản phẩm cuối cùng được nhập khẩu từ các công ty con của Nhật Bản ở các nước láng giềng, ngoài tỷ lệ phần trăm tăng nhanh của các sản phẩm phương Tây. Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm chiếm 10,9% tổng số doanh nghiệp sản xuất năm 1999, và là ngành công nghiệp lớn thứ ba sau ngành điện tử và xe cộ. Năm 1994, 12,2% lực lượng lao động sản xuất của đất nước được sử dụng trong chế biến thực phẩm. 41% doanh nghiệp Nhật Bản có tới 50 nhân viên và chiếm 26,4% tổng sản lượng. Các công ty có quy mô lên đến 100 nhân viên chiếm tỷ lệ 57,6% số doanh nghiệp và 45,1% tổng giá trị sản lượng.

Nhập khẩu các sản phẩm thực phẩm cuối cùng chiếm 28% lượng tiêu thụ thực phẩm chế biến ở Nhật, 64% nguyên liệu chế biến thực phẩm được nhập khẩu. Mặt khác, xuất khẩu được giới hạn ở một số đặc sản và không đáng kể như hơn 1% so với tổng xuất khẩu. Các công ty con của Nhật Bản ở nước ngoài chỉ chiếm 22% tổng doanh thu các công ty chế biến thực phẩm của Nhật, so với 45% đối với các công ty của châu Âu và 33% cho các công ty Mỹ ở nước ngoài. Do đó, chiến lược chi phối của các công ty đa quốc gia thực phẩm Nhật Bản là chiến lược phát triển nhập khẩu - sản xuất cho thị trường Nhật Bản.

Năm quốc gia xuất khẩu hàng đầu về thực phẩm chế biến sang Nhật Bản là: Mỹ, Úc, Trung Quốc, Thái Lan và Đài Loan. Năm 1970, Úc là nước xuất khẩu chính với 17,62%, tuy nhiên, đã giảm xuống 7,35% vào năm 1996. Hoa Kỳ, đứng thứ hai vào năm 1970 với 16,84% trở thành nhà lãnh đạo rõ ràng năm 1996 với 30,98%. Trung Quốc, đứng ở vị trí thứ tư với 2,90%, tiếp theo là 9,29%, tiếp theo là Đài Loan, tăng từ 3,39% lên 7,80%, và đứng ở vị trí thứ 5 Thái Lan cũng tăng tỷ lệ từ 1,86% lên 5,74%. Các nước xuất khẩu khác đang phát triển có liên quan bao gồm Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia, Philippines và Singapore. Dữ liệu gần đây cho thấy thị phần của Trung Quốc đã tăng lên hơn 12%.

Kinh nghiệm Hàn quốc

Khoảng 70% sản phẩm thực phẩm ở Hàn Quốc được nhập khẩu. Hàn Quốc duy trì một ngành công nghiệp chế biến mạnh sản xuất nhiều sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm chế biến, tạo ra khoảng 41 tỷ USD doanh số bán

hàng tiền mặt trong năm 2014. Ngành sản xuất và chế biến thực phẩm và đồ uống Hàn Quốc là sử dụng chính nguyên liệu sản phẩm nông nghiệp nhập khẩu để chế biến. Do đó, Hàn Quốc dựa vào nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu thực phẩm và nông nghiệp của mình. Hoa Kỳ hiện là nước xuất khẩu lớn nhất sang Hàn Quốc, chiếm khoảng 20% tổng nhập khẩu thực phẩm và nông sản và các sản phẩm liên quan. Ngành sản xuất và chế biến thực phẩm và đồ uống của Hàn Quốc sử dụng các sản phẩm nông nghiệp nhập khẩu để chế biến như ngô, đậu nành, lúa mì, dầu thực vật, nước ép trái cây và phụ gia thực phẩm như hương vị, chất tạo màu và chất bảo quản.

Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm Hàn Quốc đã tạo ra 10 sản phẩm công nghiệp chế biến thực phẩm hàng đầu có giá trị sản xuất trên 1 triệu USD trong năm 2014, bao gồm đồ uống, đồ ăn nhẹ, bánh mì và bánh gạo, mì, gia vị, phụ gia thực phẩm và mỡ / dầu ăn được. Hàn Quốc duy trì một ngành công nghiệp chế biến mạnh sản xuất nhiều sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm chế biến. Hàn quốc có 27.507 công ty chế biến thực phẩm trên thị trường, trong đó có hơn 4,675 công ty chế biến thực phẩm (qui mô hơn 10 lao động) và khoảng 180.000 công nhân. Chỉ có 70 trong số 27.507 công ty chế biến thực phẩm trên thị trường có hơn 200 nhân viên vào năm 2014. Đáng chú ý là phần lớn các công ty là các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong ngành chế biến thực phẩm. Mặc dù có nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ trong ngành chế biến thực phẩm, khoảng 20 tập đoàn lớn chiếm lĩnh thị phần chiếm gần 70% tổng doanh thu trên thị trường. Nhiều tập đoàn kinh doanh của tập đoàn Hàn Quốc mạnh về kinh doanh chế biến nông sản / thực phẩm, và nhiều nhà chế biến Hàn Quốc đang cố gắng mở rộng bán hàng của họ ra thị trường nước ngoài. Khoảng 7% tổng sản lượng của ngành chế biến thực phẩm Hàn Quốc hiện đang được xuất khẩu sang thị trường nước ngoài.

Kinh nghiệm Trung quốc

Trung quốc là ví dụ điển hình về tác động của đô thị hóa đối với tiêu thụ thực phẩm và công nghiệp chế biến, trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và bền vững. Với khoảng 50% trong tổng số 1,3 tỷ dân ở thành thị. Khảo sát hộ gia đình cho thấy mức tiêu thụ thịt đô thị bình quân đầu người cao hơn 40% so với khu vực nông thôn, tiêu thụ cá cao hơn gấp ba lần, và sản lượng trứng và gia cầm tăng 2,5 lần. Mặt khác, tiêu thụ ngũ cốc đô thị thấp gấp 3 lần so với nông thôn. Người dân đô thị có thu nhập cao hơn nhưng kể cả cùng mức thu nhập, người dân đô thị tiêu thụ nhiều thực phẩm nhiều hơn, đặc biệt trong

trường hợp sữa, trái cây, bia, gia cầm, thịt, cá, trứng và rau. Giá trị sản xuất thực phẩm chế biến tại Trung Quốc, ngày càng tăng các sản phẩm thực phẩm cuối cùng được cho là đã tăng trưởng 14% mỗi năm trong những năm 80 và 90, trong khi 15% chi tiêu cho thực phẩm chế biến sâu. Số siêu thị ước tính cho một thành phố lớn của Trung Quốc hiện được tính ở mức 1,2000, với số đại siêu thị đạt 90.

Trong khi vẫn duy trì thị phần trong nước, Trung Quốc cũng đã trở thành nước xuất khẩu lớn các sản phẩm thực phẩm lớn và một nhà nhập khẩu lớn hàng hóa được sử dụng như đầu vào trung gian. Các nhà bán lẻ và thực phẩm và đồ uống hàng đầu thế giới đều đang đầu tư mạnh vào thị trường Trung Quốc. Trung quốc đã tận dụng được cả hai thị trường trong nước và toàn cầu, đó là động lực chính của phát triển ngành chế biến thực phẩm ở Trung quốc.

Giá trị bán hàng của ngành công nghiệp thực phẩm của Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng ổn định, và ngành công nghiệp thực phẩm ước tính doanh thu năm 2014 lên đến 12 nghìn tỷ NDT (gần 2 nghìn tỷ USD). Việc đô thị hóa liên tục đã dẫn đến việc gia tăng cơ hội việc làm cho dân số 13,22 triệu đô thị trong năm 2014, tạo ra nhu cầu lớn hơn cho thực phẩm đóng gói. Thu nhập bình quân đầu người trung bình cả nước tăng 8% trong năm 2014, theo báo cáo của chính phủ Premier tháng 3/2015. Xu hướng sản xuất thực phẩm ở Trung quốc theo hướng sản xuất sản phẩm lành mạnh hơn, ngành công nghiệp thực phẩm của Trung Quốc vẫn đang trên đà phát triển.

Nhiều nhà sản xuất thực phẩm đã đưa ra các chiến lược mới, bao gồm việc sử dụng các sản phẩm chất lượng cao, giới thiệu các công nghệ mới và đa dạng hóa các dòng sản phẩm. Dự kiến xu hướng giới thiệu các công nghệ mới hơn, các thành phần thực phẩm tốt hơn và các sáng kiến thực phẩm sáng tạo hơn sẽ cải thiện triển vọng lâu dài cho ngành công nghiệp thực phẩm của Trung Quốc. Người tiêu dùng Trung Quốc đang trở nên hiểu biết hơn về “thực phẩm chất lượng cao”. Được thúc đẩy bởi việc tăng thu nhập, nhận thức về dinh dưỡng và sức khỏe, người tiêu dùng Trung Quốc đang chú ý nhiều hơn đến những gì họ ăn. Điều này không chỉ đơn giản đề cập đến hương vị của thức ăn hoặc đồ uống, mà còn cho các thành phần của sản phẩm và lợi ích sức khỏe. Nhu cầu về thực phẩm chất lượng cao với các thành phần đáng tin cậy và an toàn sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới.

Kinh nghiệm các nước đang phát triển khác

Không chỉ phát triển ở những quốc gia có lịch sử phát triển nhanh, ngành chế biến thực phẩm đã nhận được sự chú ý trong khuôn khổ các cuộc thảo luận về công nghiệp hóa xuất khẩu ở các nước đang phát triển. Năm nước đang phát triển - Argentina, Brazil, Malaysia, Thái Lan và Đài Loan chiếm 40% tổng xuất khẩu thực phẩm chế biến của các nước đang phát triển, nhưng bằng chứng cho thấy số lượng các nước đang phát triển quan tâm đến phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm liên tục gia tăng. Các quốc gia có tổng xuất khẩu vượt trội - Chile, Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Thổ Nhĩ Kỳ, Tunisia, Guatemala, El Salvador và Sri Lanka - cũng đáng chú ý nhất trong việc tăng lượng thực phẩm chế biến trong tổng số hàng xuất khẩu phi sản xuất của họ. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng đặc biệt trong trường hợp các nước đang phát triển có thu nhập trung bình và cao, tốc độ tăng trưởng của sản xuất xuất khẩu đã vượt xa so với thực phẩm chế biến. Nhiều quốc gia đang phát triển có xuất khẩu thực phẩm chế biến chiếm ít nhất 20% tổng sản lượng xuất khẩu.

Thực tế cũng cho thấy có sự thay đổi đáng kể trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu thực phẩm chế biến từ những năm 70s, với mức tăng trưởng xuất khẩu nhanh của các sản phẩm trước đây chiếm tỷ trọng thấp. Ví dụ thủy sản chế biến từ các nước đang phát triển năm 1970 là 8,8% đã nâng lên 30,7% tổng giá trị xuất khẩu năm 1994. Trái cây được bảo quản cũng có mức gia tăng theo thời gian. Đối với hầu hết các nước đang phát triển, hai sản phẩm này chiếm khoảng 40% tổng xuất khẩu thực phẩm chế biến. Các sản phẩm truyền thống - thịt, đường, thức ăn gia súc, dầu thực vật - có dao động mạnh hoặc giảm sút nhiều.

1.3- Các xu hướng chính trong phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm trên thế giới từ kinh nghiệm các nước

Từ kinh nghiệm của các nước cho thấy, phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm cần chú ý đến những xu hướng phát triển chính như sau:

- Thay đổi thị hiếu người tiêu dùng: Trên thế giới, xu hướng tiêu dùng sản phẩm chế biến thực phẩm chất lượng cao, gắn với sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, sản phẩm xanh, sạch, thân thiện môi trường và có ý nghĩa về mặt xã hội. Phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm dựa vào nông nghiệp công nghệ cao đang trở thành xu hướng chính.

- Tập trung đầu tư đổi mới công nghệ và đầu tư phát triển sản phẩm mới: Đây là xu hướng và cũng là bí quyết để nhiều tập đoàn chế biến thực phẩm hàng

đầu trên thế giới duy trì và nâng cao năng lực cạnh tranh. Đầu tư cho đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới của các doanh nghiệp lớn luôn duy trì ở mức cao. Đồng thời, xu hướng tự động hóa trong sản xuất thực phẩm đang trở thành xu hướng và được thuận lợi hơn nhờ sự phát triển của ngành tự động hóa trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

- Xu hướng áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn tự nguyện và bắt buộc ngày càng trở nên phổ biến. Việc đạt được các tiêu chuẩn đó có thể xem là chìa khóa để thâm nhập vào thị trường thế giới, đồng thời cũng đảm bảo khả năng cạnh tranh với các sản phẩm của các đối thủ cạnh tranh lớn.

- Với sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin. Khả năng truy xuất nguồn gốc của chuỗi giá trị sản phẩm chế biến thực phẩm trở nên dễ dàng và phổ biến hơn. Đây cũng là xu hướng được thúc đẩy bởi các nhà phân phối lớn trên thế giới.

- Thương hiệu sản phẩm đóng vai trò ngày càng quan trọng trong lĩnh vực sản phẩm nông nghiệp và chế biến thực phẩm. Với đặc thù của ngành là đa số bao gồm các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chính sách hỗ trợ và khuyến khích của Nhà nước đóng vai trò quan trọng đối với việc xây dựng thương hiệu sản phẩm.

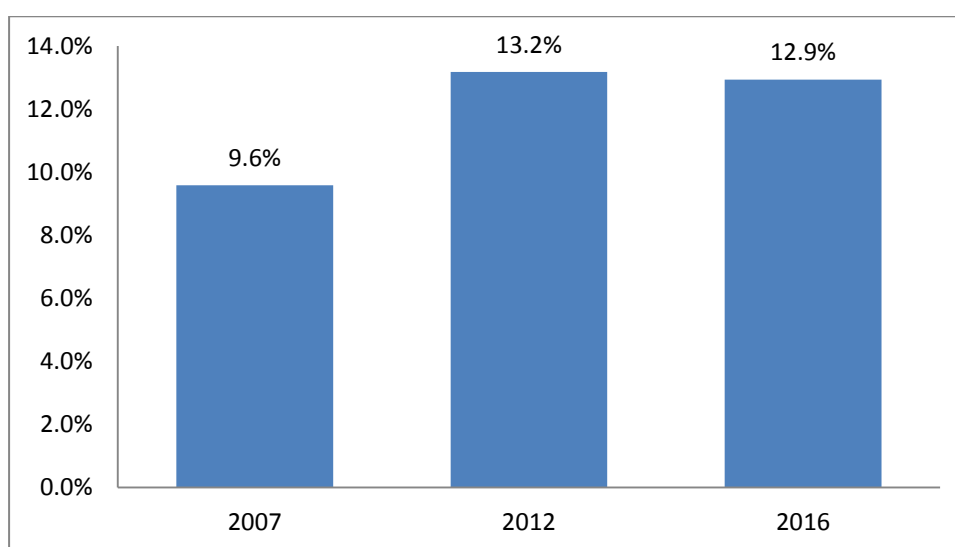
II- ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM Ở VIỆT NAM

2.1- Đánh giá thực trạng phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm ở Việt Nam

Ngành sản xuất chế biến thực phẩm là ngành có tốc độ tăng trưởng và phát triển tại thị trường nội địa cũng như thị trường thế giới trong những năm gần đây. Việt Nam hiện có khoảng hơn 7000 doanh nghiệp sản xuất chế biến thực phẩm với tổng số lao động gần 600.000 người. Đây cũng là lĩnh vực quan trọng có số lượng doanh nghiệp nhiều nhất trong công nghiệp chế biến, chế tạo. Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của ngành trong 5 năm gần đây ở mức 7-8%. Tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm trong tổng giá trị gia tăng của ngành chế biến chế tạo tăng từ 9,6% năm 2007 lên đến 12,9% năm 2016 (Hình 5). Năm 2016, giá trị sản xuất của ngành chiếm 12% tổng giá trị sản xuất của toàn nền kinh tế và chiếm 25% giá trị sản xuất của ngành chế biến, chế tạo. Những năm gần đây, ngành đã thu hút được lượng lớn

đầu tư, cả trong và ngoài nước, đặc biệt đầu tư của các tập đoàn lớn trên thế giới và ở Việt Nam.

Hình 5- Tỷ lệ giá trị gia tăng của ngành chế biến thực phẩm trong GTGT của toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam

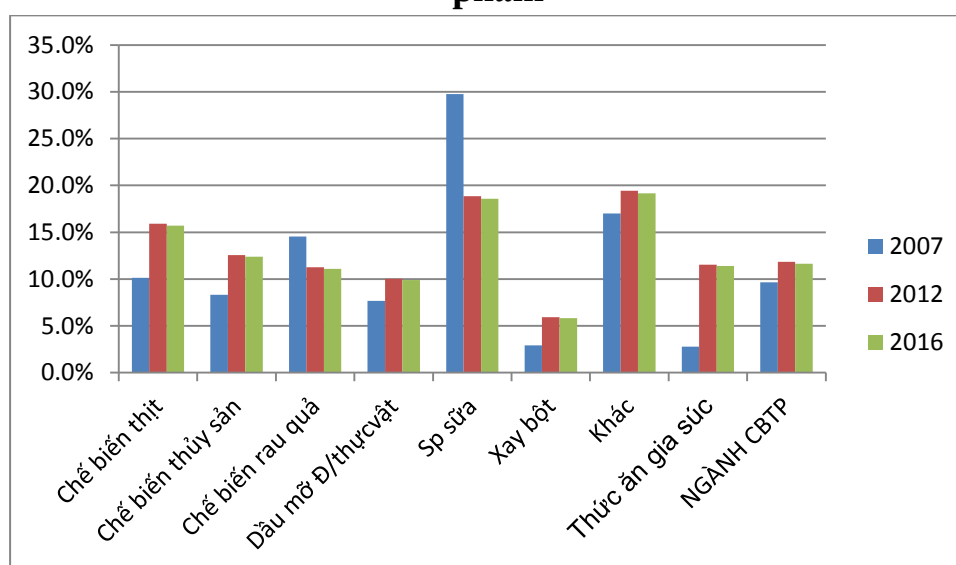


Nguồn: TCTK (Bảng IO 2007, 2012, 2016).

So với các ngành chế biến chế tạo khác, đây là ngành có tỷ lệ giá trị gia tăng trong tổng giá trị sản xuất tương đối thấp, trung bình toàn ngành ở mức 12% năm 2016. Mặc dù có sự cải thiện so với tỷ trọng này trong những năm gần đây so với năm 2007 (10%) nhưng nhìn chung rất thấp so với tỷ trọng của các ngành trong nền kinh tế (36% năm 2016) cũng như tỷ trọng trung bình của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (22,3% năm 2016). Điều này thể hiện tính chất “gia công” của ngành chế biến thực phẩm, mới chủ yếu dừng ở mức độ sơ chế đơn giản, mức độ chế biến tinh, sâu còn rất hạn chế. Hình 6 cho thấy thực trạng này phản ánh bức tranh của hầu hết 8 phân ngành của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm ở Việt Nam, trừ ngành chế biến sữa và ngành chế biến thịt có tỷ trọng cao hơn, ở mức khoảng 18%. Tỷ lệ này có khoảng cách kém xa so với tỷ lệ tương ứng của ngành chế biến thực phẩm mạnh nhất trên thế giới là Mỹ, với tỷ trọng trung bình ở mức 50%.

Điểm đáng chú ý, một trong những ngành chế biến thực phẩm mạnh nhất của Việt Nam là thủy sản cũng ở mức độ rất thấp, 12%. Ngành chế biến hoa quả là ngành đang thể hiện xu hướng phát triển mạnh, đặc biệt phục vụ xuất khẩu trong những năm gần đây thì tỷ trọng này cũng chỉ ở mức dưới trung bình, khoảng 11% năm 2016. Điểm đáng lưu ý, tình hình này hầu như không được cải thiện, thậm chí có ngành còn tỷ trọng còn có xu hướng giảm theo thời gian như ngành chế biến sữa và chế biến rau quả.

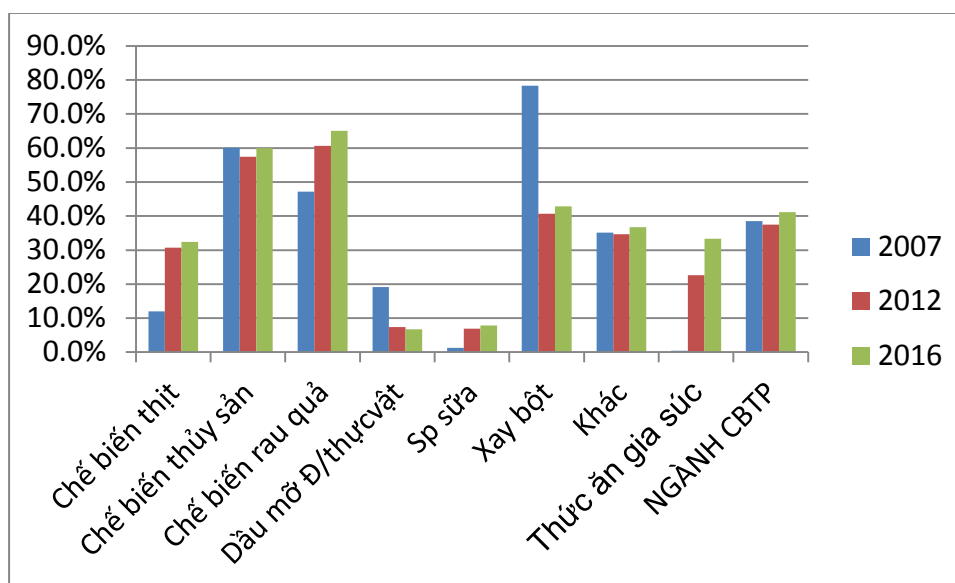
Hình 6- Giá trị gia tăng/Giá trị sản xuất của các ngành chế biến thực phẩm



Nguồn: TCTK (Bảng IO 2007, 2012, 2016).

Trong các phân ngành chế biến thực phẩm, chế biến thủy sản và chế biến rau quả là hai ngành có định hướng xuất khẩu cao. Tỷ lệ xuất khẩu trong tổng giá trị của các ngành chế biến hoa quả và chế biến thủy sản cao nhất trong 8 ngành, khoảng 60-65% trong năm 2016. Mức trung bình của các phân ngành của ngành chế biến thực phẩm là khoảng 40%. Ngành sản xuất chế biến sữa chủ yếu tập trung cho thị trường trong nước mặc dù thời gian gần đây, một số tập đoàn lớn trong ngành này như Vinamilk và TH True Milk đang thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài (Hình 7). Trong thời gian gần đây, tỷ lệ xuất khẩu trong tổng giá trị sản xuất đều gia tăng ở hầu hết các phân ngành. Ngành chế biến hoa quả có mức độ gia tăng nhanh nhất, từ 61% lên đến 65%. Ngành chế biến thủy sản có tỷ trọng tăng từ 57% năm 2012 lên 60% năm 2016.

Hình 7- Tỷ trọng giá trị xuất khẩu trong tổng giá trị sản xuất của các phân ngành chế biến thực phẩm giai đoạn 2007-2016.



Nguồn: TCTK (Bảng IO 2007, 2012, 2016).

Trong số các phân ngành chế biến thực phẩm, ngành sản xuất dầu mỡ động thực vật và ngành chế biến sữa là những ngành sử dụng nguyên liệu ngoại nhập nhiều nhất. tỷ lệ nhập khẩu trong tổng giá trị xuất khẩu của 2 ngành là 1024% và 456.8% năm 2016 (Bảng 1). Tỷ trọng giá trị nhập khẩu trong tổng giá trị sản xuất là 65% và 36%. Ngành chế biến thức ăn gia súc cũng có tỷ trọng tương đối cao ở mức 143,2% năm 2016, cao hơn nhiều so với mức trung bình của toàn ngành là 33,7% năm 2016.

Bảng 1- Tỷ lệ nhập khẩu trên giá trị xuất khẩu của 8 phân ngành chế biến thực phẩm giai đoạn 2007-2016.

	2007	2012	2016
Chế biến thịt	49.7%	30.7%	32.6%
Chế biến thủy sản	10.5%	9.1%	9.6%

Chế biến rau quả	6.3%	13.3%	14.1%
Dầu mỡ Đ/thực vật	489.3%	962.9%	1024.0%
Sp sữa	1703.7%	429.5%	456.8%
Xay bột	2.3%	3.0%	3.2%
Khác	28.1%	24.5%	26.0%
Thức ăn gia súc	1018.5%	134.6%	143.2%
NGÀNH CBTP	26.0%	31.7%	33.7%

Nguồn: TCTK (Bảng IO 2007, 2012, 2016).

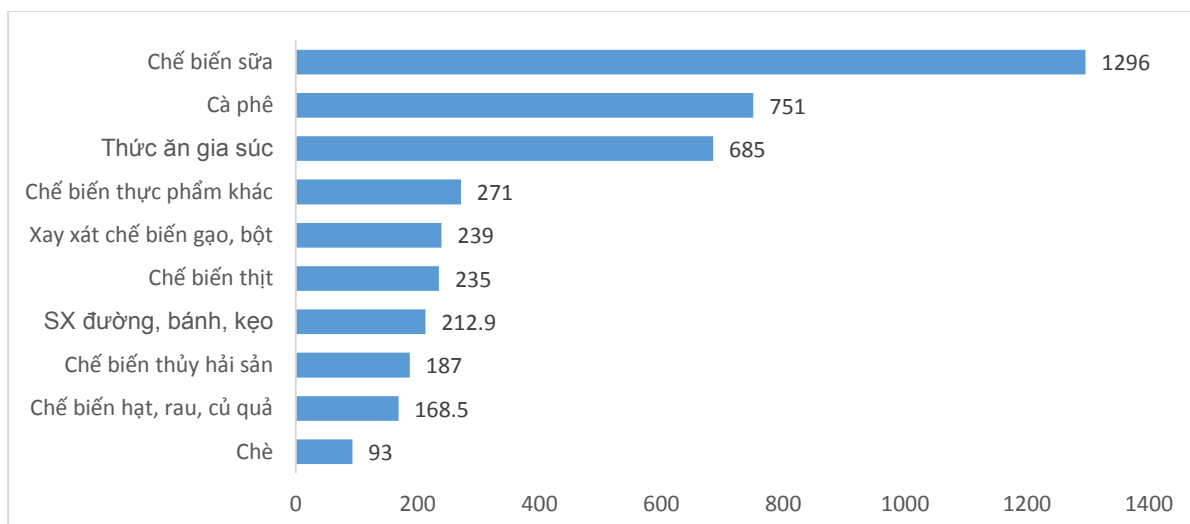
2.2- Đánh giá thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến

Hiện nay, số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến thủy sản trên cả nước là khoảng 8.000 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp này chủ yếu là doanh nghiệp tư nhân bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp Việt Nam. Các doanh nghiệp (DN) có quy mô nhỏ chiếm tỷ trọng rất cao, trên 96% DN có quy mô nhỏ, siêu nhỏ. Trong đó, số DN quy mô siêu nhỏ dưới 10 lao động chiếm 57,3% tổng số DN chế biến thực phẩm; quy mô nhỏ từ 10 đến 200 lao động chiếm 38,7%; DN quy mô vừa từ 200 đến 300 lao động chiếm 1,01% và DN quy mô lớn trên 300 lao động chiếm 2,92%.

Các DN ngành chế biến thực phẩm tập trung nhiều nhất ở đồng bằng sông Cửu Long, chiếm 25% tổng số DN, tiếp đến là Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung chiếm 21%, Đông Nam bộ 20%, đồng bằng sông Hồng 16%, Tây nguyên 11%, miền núi phía Bắc 7%. Quy mô vốn bình quân một DN là 55 tỷ, thấp hơn quy mô vốn bình quân một DN trong lĩnh vực chế biến chế tạo (66 tỷ đồng), cao hơn quy mô vốn bình quân DN trong lĩnh vực dịch vụ. Vốn đầu tư của các DN công nghiệp chế biến, chế tạo sản phẩm nông lâm thủy sản chiếm hơn 7,8 % tổng nguồn vốn của toàn DN. Tỷ trọng vốn đầu tư này còn hạn chế, chưa xứng với tiềm năng phát triển của nông nghiệp Việt Nam.

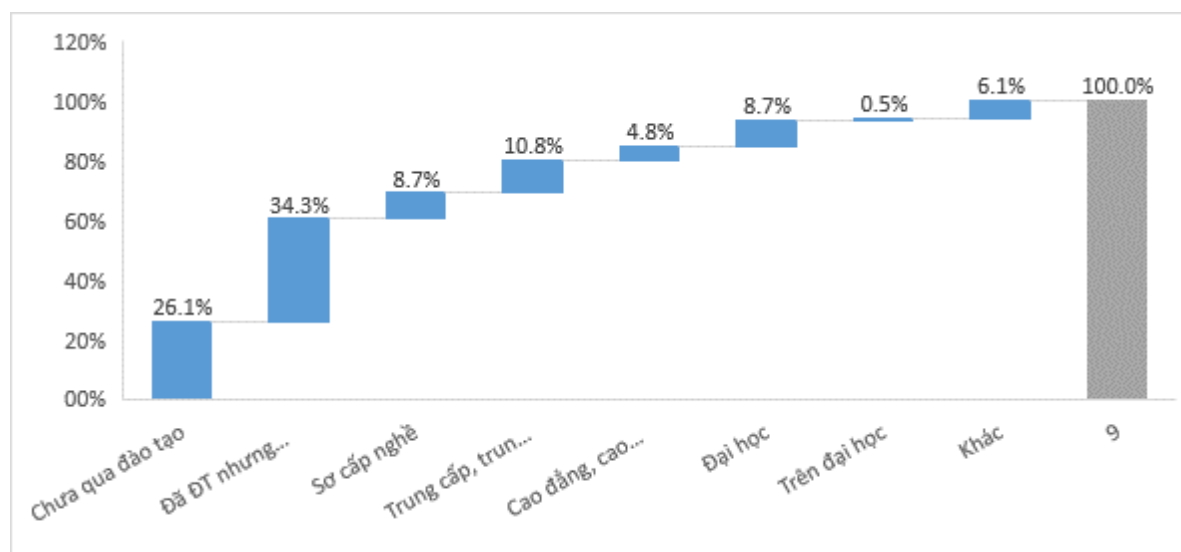
Trong các ngành, năng suất lao động cao nhất là ngành chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa, ngành cà phê và ngành sản xuất thức ăn gia súc. Ngành chè đang cho thấy năng suất lao động ở mức thấp.

Hình 8- Năng suất lao động ngành sản xuất chế biến thực phẩm (bình quân 2011 – 2016)



Trong lĩnh vực chế biến thực phẩm, lao động chưa qua đào tạo chiếm một tỷ lệ cao: Lao động chưa qua đào tạo chiếm 26%, lao động chưa qua đào tạo và đào tạo không chính thức lên tới 60%. Yếu tố trình độ lao động cũng được coi là một hạn chế cản trở năng suất lao động của ngành này.

Hình 9- Trình độ lao động của các DN ngành chế biến thực phẩm



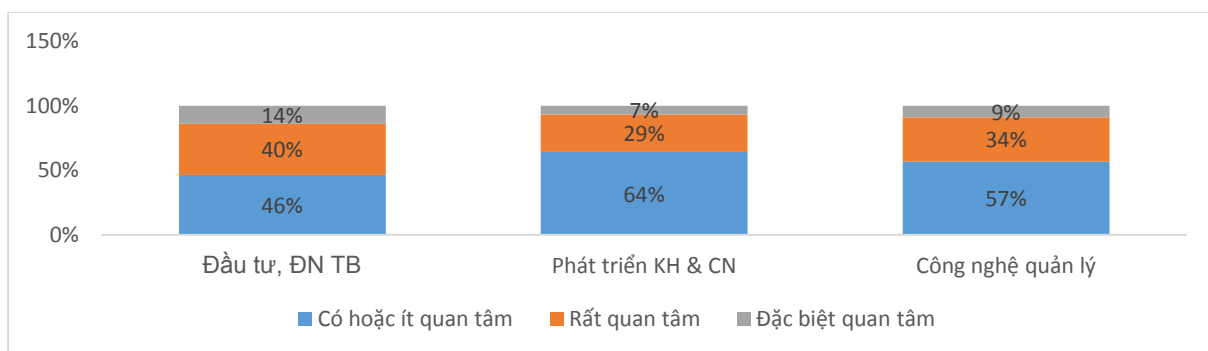
Nguồn: Điều tra DN 2016.

Năng lực công nghệ của các doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm còn hạn chế. Công nghệ chế biến thực phẩm áp dụng ở hầu hết doanh nghiệp đang ở mức trung bình thấp so với thế giới. Chỉ khoảng 14% doanh nghiệp đánh giá có công nghệ tiên tiến so với mức trung bình của thế giới. Trong ngành chế biến thực phẩm, khoảng 9% doanh nghiệp có thực hiện hoạt động nghiên cứu, phát

triển khoa học công nghệ. Số nhân sự cho hoạt động khoa học và công nghệ chiếm 0,4% trong tổng số lao động của các doanh nghiệp được điều tra.

Theo kết quả điều tra năm 2015 của bộ KH-CN về nhu cầu đầu tư, đổi mới thiết bị, công nghệ: 46% doanh nghiệp có hoạt ít quan tâm, 40% doanh nghiệp rất quan tâm và 14% doanh nghiệp đặc biệt quan tâm. Đối với quan tâm phát triển khoa học và công nghệ: 64% doanh nghiệp có hoặc ít quan tâm, 29% doanh nghiệp rất quan tâm và 7% doanh nghiệp đặc biệt quan tâm. Đối với nghiên cứu và áp dụng các công nghệ quản lý tiên tiến để nâng cao năng suất: 57% doanh nghiệp có hoặc ít quan tâm, 34% doanh nghiệp rất quan tâm và 9% doanh nghiệp đặc biệt quan tâm.

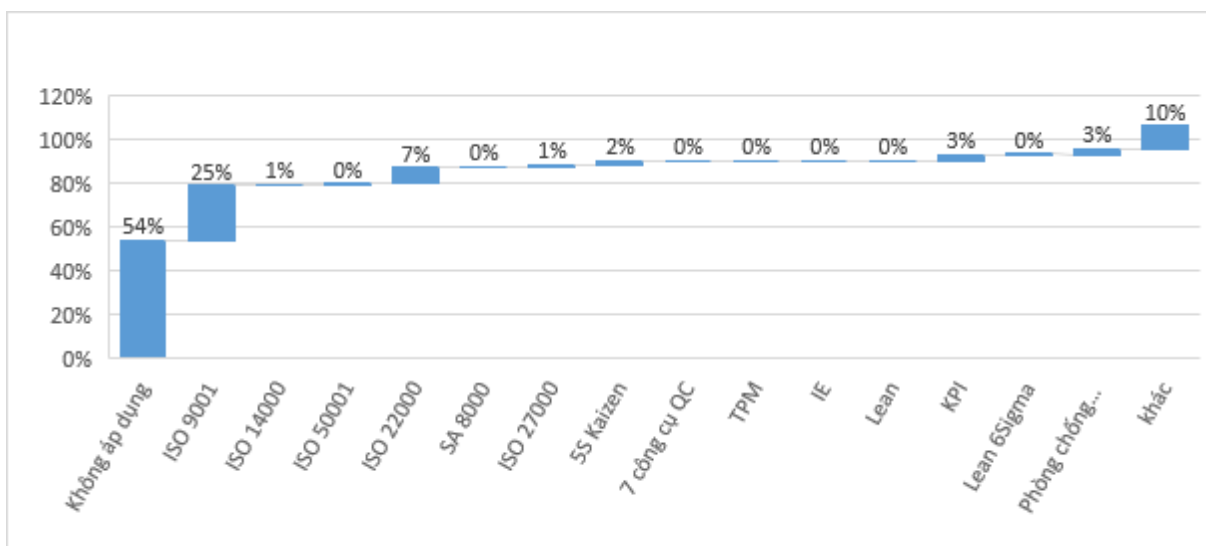
Hình 10- Nhu cầu đầu tư, đổi mới thiết bị, công nghệ của doanh nghiệp chế biến thực phẩm



Nguồn: Điều tra của Bộ KH-CN.

Cũng theo kết quả điều tra ở trên, 54% doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm chưa áp dụng hệ thống, công cụ quản lý cải tiến năng suất chất lượng. Trong các hệ thống, công cụ cải tiến năng suất chất lượng được áp dụng, chủ yếu là áp dụng ISO 9001 (25%). 7% doanh nghiệp áp dụng ISO 22000 (quản lý an toàn thực phẩm) là tiêu chuẩn đặc trưng liên quan đến an toàn thực phẩm mà các doanh nghiệp trong ngành chế biến nên có.

Hình 11- Tình hình áp dụng các hệ thống, công cụ nâng cao năng suất – chất lượng ngành chế biến thực phẩm



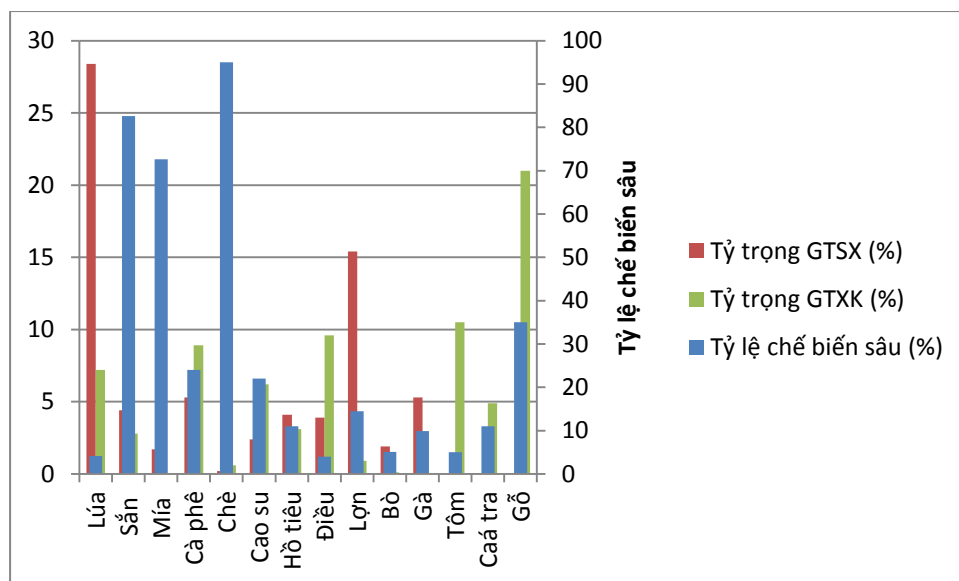
Nguồn: Điều tra của Bộ KH-CN.

Trong các yếu tố được doanh nghiệp quan tâm (thay đổi công nghệ, thiết bị sản xuất; Cải tiến công nghệ, thiết bị hiện có; Cải tiến quy trình sản xuất; Cải tiến chất lượng sản phẩm; Mở rộng đa dạng sản phẩm; Nâng cao trình độ lao động; Mở rộng thị trường đầu ra; Tìm nguồn nguyên liệu đầu vào thay thế; Chính sách hỗ trợ của Nhà nước) thì ba yếu tố doanh nghiệp cho rằng đặc biệt quan trọng tác động tới năng suất trong giai đoạn này đó là mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, cải tiến chất lượng sản phẩm và thay đổi công nghệ, thiết bị.

2.3. Tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm ở Việt Nam

Công nghiệp chế biến thực phẩm ở Việt Nam còn nhiều tiềm năng để phát triển, đặc biệt là phát triển các sản phẩm chế biến, các sản phẩm có giá trị gia tăng cao và các sản phẩm ứng dụng công nghệ cao. Trình độ khoa học trên thế giới ngày càng phát triển và hội nhập mạnh mẽ cũng tạo cơ hội tốt cho các doanh nghiệp nông nghiệp có thể tăng cường đầu tư nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Điều đáng chú ý, tỷ trọng chế biến sâu của hầu hết các mặt hàng nông nghiệp hiện nay còn thấp, do đó dư địa cho phát triển ngành chế biến còn nhiều. Đặc biệt, những ngành có tỷ trọng giá trị xuất khẩu cao thì tỷ trọng chế biến sâu còn thấp (Hình 12).

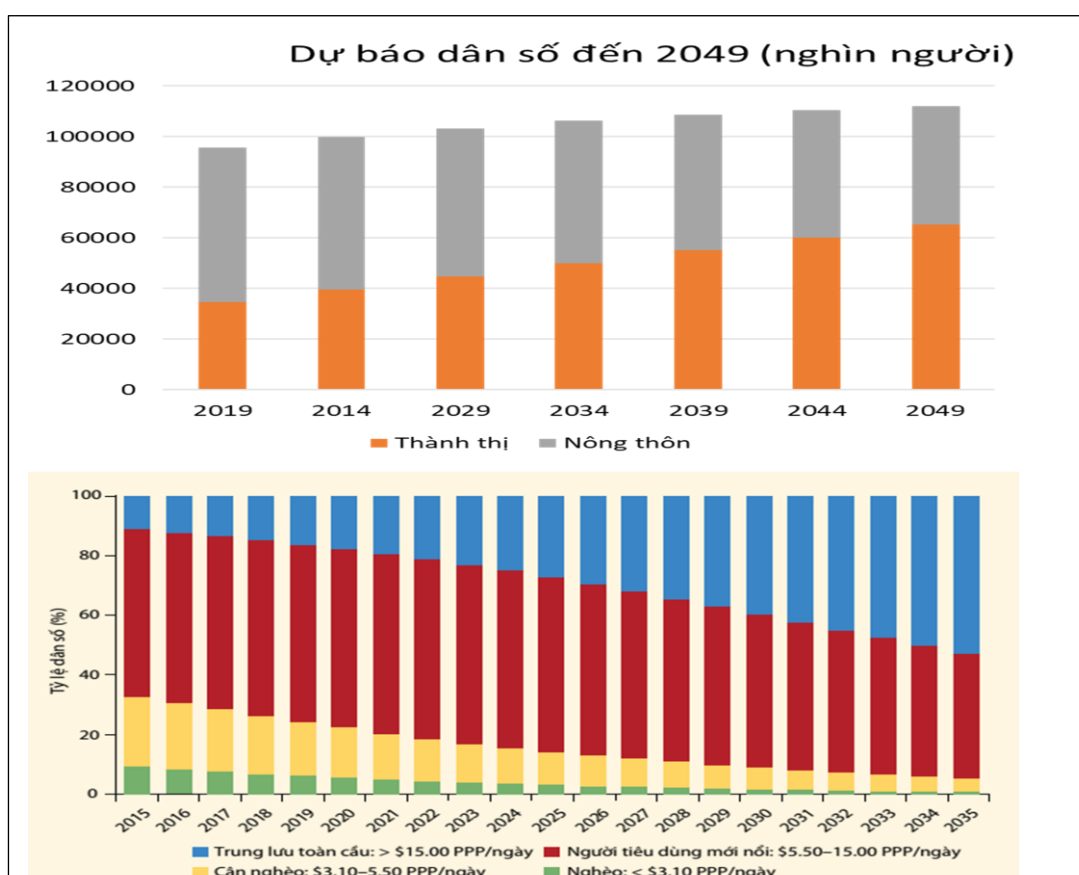
Hình 12- Tỷ trọng chế biến sâu của một số mặt hàng nông nghiệp ở Việt Nam



Nguồn: Bộ NNPTNT (Báo cáo thuyết minh các sp chủ lực quốc gia, 2018)

Trong thời gian tới, thị trường trong nước đối với sản phẩm chế biến thực phẩm tăng nhanh do đời sống người dân được cải thiện và mức độ đô thị hóa diễn ra rất nhanh. Dân số đô thị tăng nhanh với tốc độ 3,2%/năm, nhanh hơn các nước khu vực. Nước ta hiện có 813 đô thị, tỷ lệ đô thị 37.5% (2017). Đặc biệt, khi đời sống người dân được cải thiện, tầng lớp trung lưu tăng nhanh. Từ 2014, thêm 1,5 triệu người/năm lên trung lưu. Theo dự báo của Ngân hàng thế giới, đến 2035, 50% dân số VN thuộc lớp trung lưu (Hình 13).

Hình 13- Dự báo thay đổi về dân số Việt Nam

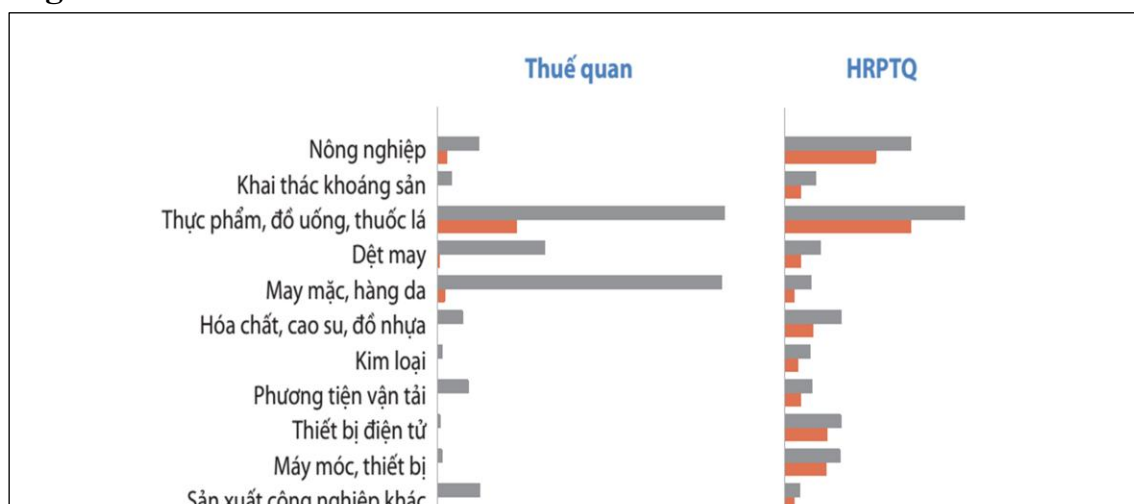


Nguồn: TCTK (hình trên, phương án mức sinh cao) và Ngân hàng thế giới (hình dưới)

Do quá trình tăng trưởng kinh tế, gia tăng dân số và đô thị hóa, nhu cầu tiêu dùng lương thực, thực phẩm trong nước tăng lên rõ rệt đối với hầu hết các nông sản, từ các sản phẩm tiêu dùng thiết yếu như lúa gạo, rau quả, thịt lợn đến các sản phẩm có giá trị cao hơn như thịt bò, thủy sản và cả các sản phẩm cao cấp như đồ gỗ nội thất, hoa, cây cảnh, rau quả hữu cơ, dược liệu, sữa... Giai đoạn 2011 - 2015, thị trường thực phẩm của Việt Nam ngày càng lớn và có tốc độ tăng trưởng cao nhất (15,4%/năm) so với các nước trong khu vực ASEAN (tăng ở mức dưới 10%/năm). Từ nay đến năm 2020, thị trường tiêu dùng thực phẩm của Việt Nam cũng được dự báo tăng trưởng cao nhất so với các nước trong khu vực.

Hội nhập quốc tế mạnh mẽ và việc tham gia các hiệp định thương mại quốc tế, các FTAs giúp Việt Nam phát huy được lợi thế cạnh tranh, mở rộng thị trường, tăng khối lượng xuất khẩu. Tổng kim ngạch xuất khẩu ngành nông lâm thủy sản năm 2017 đạt 36,5 tỷ USD, đạt mức cao nhất từ trước đến nay, tăng 13,5% so với năm 2016, tăng 14 lần so với năm 1995. Nhiều năm liên tục gần đây, có 10 mặt hàng nông lâm thủy sản có giá trị xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD mỗi năm, trong đó 5 mặt hàng có giá trị kim ngạch trên 3 tỷ USD là thủy sản, rau quả, hạt điều, cà phê, gỗ và sản phẩm từ gỗ. Nông sản Việt Nam hiện có mặt trên 200 quốc gia. Xuất khẩu nông sản Việt Nam đứng thứ 2 Đông Nam Á và đứng thứ 13 thế giới. Tuy nhiên, tỷ trọng chế biến các sản phẩm này còn thấp. Trong thời gian tới, với cam kết CPTPP, thuế xuất của sản phẩm chế biến thực phẩm có độ giảm tương đối lớn mở ra cơ hội lớn cho phát triển của ngành (Hình 14).

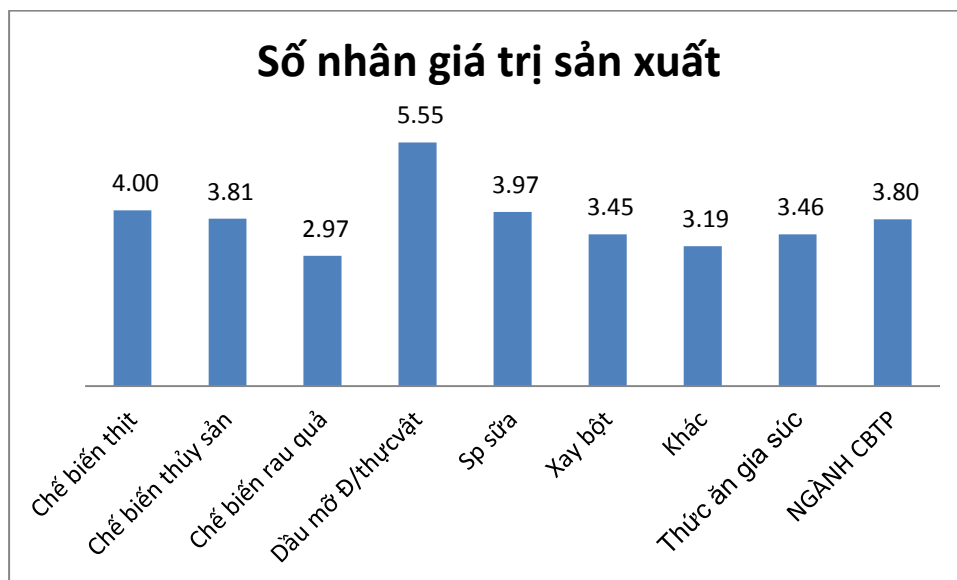
Hình 14- Thay đổi các loại rào cản thương mại áp dụng với VN tại các thị trường CPTPP



Nguồn: Ngân hàng thế giới.

Với tiềm năng phát triển như vậy, theo kết quả tính toán, nếu giá trị sản xuất của ngành tăng thêm 1000 tỷ thì sẽ kích thích các ngành khác và tạo ra 3800 tỷ giá trị sản xuất (Hình 15) và 1370 tỷ (Hình 16).

Hình 15- Giá trị sản xuất của nền kinh tế tăng thêm khi tăng 1 tỷ cầu về sản phẩm chế biến



Nguồn: Kết quả mô hình số nhân cho IO 2016.

Sự phát triển của ngành dầu mỡ động thực vật, chế biến thịt và sữa có tác động mạnh nhất đến tốc độ tăng trưởng GDP ở Việt Nam.

Hình 16- Giá trị gia tăng của nền kinh tế tăng thêm khi tăng 1 tỷ cầu về sản phẩm chế biến



Nguồn: Kết quả mô hình số nhân cho IO 2016.

III- RÀ SOÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM Ở VIỆT NAM

Trong thời gian qua, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển ngành chế biến thực phẩm. Đây là ngành ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội hiện nay. Nhìn chung, các cơ chế chính sách tương đối hoàn chỉnh tuy nhiên, nội hàm các cơ chế chính sách còn nhiều bất cập, khâu tổ chức thực hiện vẫn chưa hiệu quả, dẫn đến sự tiếp cận của doanh nghiệp đối với chính sách còn nhiều hạn chế.

3.1. Chính sách hỗ trợ DN tiếp cận tín dụng, thuế, phí

Hỗ trợ DN tiếp cận tín dụng:

Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn quy định nhiều ưu đãi đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn như: (i) cho vay không có tài sản bảo đảm đối với cá nhân, hộ gia đình, chủ trang trại, hợp tác xã đến tối đa 3 tỷ đồng; (ii) doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được vay không có tài sản bảo đảm đến 70-80% giá trị phương án, dự án sản xuất, kinh doanh, đồng thời được hưởng cơ chế xử lý khoản nợ (khoanh nợ, thậm chí xóa nợ) khi gặp rủi ro khó khăn trong việc trả nợ vay ngân hàng do nguyên nhân khách quan bất khả kháng...

Để cụ thể hóa chính sách hỗ trợ tại Nghị định 55 nêu trên, Ngân hàng nhà nước Việt Nam đã có những quy định khuyến khích đầu tư tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, cụ thể: trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VNĐ đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn luôn thấp hơn 1%-2% so với lãi suất cho vay các lĩnh vực thông thường khác; tái cấp vốn và giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng có tỷ lệ cho vay nông nghiệp từ 40% trở lên¹, thực hiện các giải pháp nhằm tăng khả năng tiếp cận vốn tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp².

Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp trên toàn quốc nhằm đối thoại trực tiếp với doanh nghiệp, tìm hiểu khó khăn, từ đó có giải pháp cụ thể tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp nông nghiệp vẫn

¹Thông tư số 20/2010/TT-NHNN ngày 29/9/2010 của NHNN.

² Triển khai các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại đến địa bàn nông thôn; tăng cường khả năng cho vay không có tài sản bảo đảm nhằm tháo gỡ khó khăn về tài sản bảo đảm cho doanh nghiệp nông nghiệp, v.v.

tiếp tục được triển khai. Đồng thời, các tổ chức tín dụng đẩy mạnh thực hiện các biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay vốn bị thiệt hại do thiên tai như: cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi vay, tiếp tục cho vay mới khôi phục sản xuất.

Về triển khai các chương trình, chính sách tín dụng đặc thù:

- Chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 07/3/2017 của Chính phủ: các khách hàng đáp ứng tiêu chí nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo quy định tại Quyết định 738/QĐ-BNN-KHCN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được vay vốn với lãi thấp hơn từ 0,5%/năm đến 1,5%/năm so với mức lãi suất cho vay thông thường của ngân hàng thương mại.

- Chương trình cho vay giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ: Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân được ngân sách Nhà nước hỗ trợ lãi suất vay vốn 100% trong hai năm đầu và 50% trong năm thứ ba để mua các máy móc thiết bị nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo danh mục Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố (ii) các tổ chức, cá nhân được hưởng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước để thực hiện các dự án đầu tư dây chuyền máy, thiết bị giảm tổn thất trong nông nghiệp bao gồm cả nhà xưởng và các dự án chế tạo máy, thiết bị sản xuất nông nghiệp.

Việc áp dụng công nghệ sản xuất trong nhà kính, nhà lưới, tưới nước tiết kiệm và chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế đã được ngành ngân hàng đẩy mạnh cho vay và bước đầu đã mang lại hiệu quả kinh tế, tạo tiền đề để tiến tới sản xuất hàng hóa lớn, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Nhiều doanh nghiệp chế biến thực phẩm chưa đáp ứng được điều kiện vay vốn do phương án sản xuất kinh doanh thiếu khả thi, vốn chủ sở hữu và năng lực tài chính còn hạn chế, công tác hạch toán kế toán thiếu chuyên nghiệp, thông tin tài chính thiếu minh bạch, thiếu tài sản đảm bảo dẫn đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp còn hạn chế.

Doanh nghiệp còn gặp khó khăn ảnh hưởng tới việc tiếp cận vốn tín dụng như việc thiếu các quy định, hướng dẫn cụ thể về vấn đề định giá tài sản trên đất làm cơ sở xác định giá trị tài sản bảo đảm vay vốn ngân hàng vẫn đang làm điểm mấu chốt cản trở việc tiếp cận dòng vốn tín dụng của nông nghiệp, nông thôn; các vấn đề về khung pháp lý chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường tài chính hiện đại.

Chính sách thuế, phí:

Trong thời gian qua, pháp luật về thuế, phí từng bước được hoàn thiện để phù hợp với điều kiện thực tế, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất, trong đó chú trọng thu hút đầu tư vào một số lĩnh vực cần khuyến khích. Đặc biệt pháp luật về thuế đã quy định ưu đãi ở mức cao nhất đối với lĩnh vực chế biến thực phẩm nhằm khuyến khích và tạo thuận lợi để doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong thời gian qua, chính sách thuế mặc dù đã quy định ưu đãi cho doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp còn gặp nhiều vướng mắc khi triển khai các thủ tục nhận ưu đãi. Chưa có chính sách ưu đãi thuế đặc biệt để thúc đẩy đổi mới công nghệ và nâng cấp thiết bị sản xuất.

Phản ánh từ cộng đồng doanh nghiệp cho thấy, quy định về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế nhập khẩu chưa hợp lý. Còn nhiều loại thuế, phí trong nông nghiệp gây khó khăn, cản trở kinh doanh, làm tăng chi phí của doanh nghiệp. Thủ tục hoàn thuế, các chính sách miễn giảm, gia hạn thuế GTGT chưa hợp lý, nhiều máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp vẫn phải chịu thuế GTGT, chưa có sự bình đẳng giữa doanh nghiệp sản xuất phục vụ trong nước và phục vụ xuất khẩu (doanh nghiệp cung ứng hàng hóa cho thị trường nội địa phải chịu thuế GTGT 5% trong khi doanh nghiệp xuất khẩu được miễn)³.

Còn nhiều loại thuế, phí trong nông nghiệp gây khó khăn, cản trở kinh doanh, làm tăng chi phí của doanh nghiệp (phí kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, kiểm dịch thú y..). Theo phản ánh của doanh nghiệp: phí kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi tại Tổng cục thủy sản khoảng 40 – 50 triệu đồng cho lô hàng 60 – 70 tấn; Phí kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi tại Cục Chăn nuôi là 500.000 – 700.000 đồng/sản phẩm, trong khi một lô hàng nhập khẩu thường gồm nhiều sản phẩm nên chi phí lên tới hàng chục triệu đồng/ lô hàng. Theo Thông tư 285/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 14/11/2016 mức phí mới về kiểm dịch thú y rất cao và chênh lệch lớn so với mức phí cũ, ảnh hưởng nhiều tới chi phí của doanh nghiệp. Ví dụ, trong năm 2016, chi phí kiểm tra chuyên ngành của một doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh vào khoảng 300 triệu/tháng thì nay đã tăng gần 700 triệu đồng/tháng do áp dụng theo mức phí mới này.

³Trong cuộc khảo sát nhanh các doanh nghiệp, một doanh nghiệp tại Đà Nẵng cho biết: Thuế và phí là những khoản lỗ bất ngờ nhất thí dụ : về Thuế khi đã báo cáo quyết toán hàng năm nộp Cục thuế xong tưởng vậy là xong ! Đến khi Cục thuế để đến 3-5 năm kiểm tra báo cáo thuế của Cty thì XUẤT TOÁN do kê khai thuế sai và doanh nghiệp phải chịu lỗ.

3.2. Chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai

Tích tụ, tập trung đất đai, tạo vùng nguyên liệu đóng vai trò quan trọng cho phát triển ngành chế biến thực phẩm. Chủ trương khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, thông qua việc mở rộng quy mô sản xuất phù hợp, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và hình thành các vùng chuyên canh theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường đã được khẳng định trong Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, XII, Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12/4/2016 của Quốc hội, Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 22/01/2014 của Chính phủ và Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Thực hiện các chủ trương, phương hướng nhiệm vụ phát triển trên, thời gian qua sản xuất nông nghiệp đã có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung với quy mô lớn hơn, nâng cao hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh của nông sản hàng hóa. Đến năm 2016, cả nước đã có khoảng 579,3 ngàn ha đất sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn; 19 liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp và gần 11.000 hợp tác xã nông nghiệp, hơn 100.000 tổ hợp tác trong nông nghiệp; 33.488 trang trại với vốn bình quân khoảng 1,3 tỷ đồng/trang trại, diện tích đất bình quân khoảng 5,6 ha/trang trại và giá trị nông sản hàng hóa bình quân một trang trại đạt khoảng 2,7 tỷ đồng/năm. Những mô hình sản xuất quy mô lớn, hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến và canh tác bền vững trong sản xuất lúa gạo, rau, hoa, quả, hạt tiêu,... cho thu nhập cao từ 300 triệu đồng đến 1 tỷ đồng/ha. Trong chăn nuôi, quy mô nuôi trang trại, công nghiệp đối với lợn chiếm 35%, gà 40%, trâu bò 45%,...

Hiệu quả sử dụng đất tiếp tục tăng, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm thu được trên diện tích đất sử dụng. Thời gian qua, việc thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã góp phần quan trọng vào thành tựu của ngành nông nghiệp; đã khắc phục được nhiều hạn chế của việc sử dụng đất nông nghiệp như: Nâng thời hạn sử dụng các loại đất nông nghiệp lên 50 năm; mở rộng hạn mức giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân, cho phép chuyển đổi cơ cấu sản xuất trên đất trồng lúa... tạo điều kiện cho người sử dụng đất tập trung đất đai để mở rộng sản xuất và yên tâm đầu tư lâu dài vào sản xuất.

Luật Đất đai 2013 mới chỉ quy định việc giao đất nông nghiệp cho đối tượng hộ gia đình, còn đối với tổ chức kinh tế thì mới chỉ có hình thức thuê đất không có hình thức giao đất; trong khi đó đất ở là đất có giá trị cao hơn đất nông nghiệp thì tổ chức kinh tế vẫn được giao đất. Đây được xem là bất cập và phân

biệt chính sách giữa đất nông nghiệp và đất ở, dẫn đến tình trạng "hữu danh vô thực" trong sở hữu đất nông nghiệp, gây khó khăn cho tập trung đất nông nghiệp để sản xuất lớn

Ngoài ra theo quy định của Luật Đất đai, hiện đất nông nghiệp được phân thành 9 loại đất khác nhau (*Đất trồng lúa, Đất rừng sản xuất, Đất rừng phòng hộ, Đất rừng đặc dụng, Đất làm muối, Đất có mặt nước nội địa, Đất có mặt nước ven biển, Đất bãi bồi ven sông, ven biển và Đất sử dụng cho kinh tế trang trại*), mỗi một loại đất có quy định khác nhau về việc sử dụng, thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng. Trong khi đó các doanh nghiệp nông nghiệp thì sản xuất theo thị trường, sản xuất đa sản phẩm, việc quy định quá nhiều loại đất, làm doanh nghiệp mất nhiều thời gian, nguồn lực thực hiện thủ tục chuyển đổi.

Ruộng đất quy mô hộ gia đình phân tán, manh mún với khoảng 8,6 triệu hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp ở nông thôn, diện tích đất bình quân chỉ khoảng 0,46 ha/hộ, đã và đang cản trở việc ứng dụng cơ giới hóa, khoa học công nghệ để nâng cao hiệu quả và giá trị gia tăng trên một đơn vị diện tích đất chưa tạo được vùng nguyên liệu đảm bảo cho chế biến thực phẩm.

Quá trình tích tụ, tập trung đất đai diễn ra chậm. Sau 10 năm, từ 2004 đến 2014, quy mô đất bình quân hộ chỉ tăng nhẹ từ khoảng 5.400m² lên 6.700m², chủ yếu nhờ tăng diện tích đất lâm nghiệp và thủy sản. Riêng diện tích đất cây hàng năm bình quân một hộ giảm từ khoảng 4.100m² xuống 3.300m² trong cùng thời gian. Tỷ lệ diện tích xây dựng cánh đồng lớn còn hạn chế, chủ yếu diễn ra trên đất trồng cây hàng năm và đang có xu hướng đình trệ. Quy mô sản xuất của cánh đồng lớn chỉ chiếm 3,9% tổng diện tích gieo trồng của cả nước .

Chưa có cơ chế thúc đẩy hoạt động thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp. Giai đoạn 1994-2003, tỷ lệ đất nông nghiệp chuyển nhượng chiếm 4,3% tổng diện tích đất giảm xuống còn 3,1% sau thời điểm Luật Đất đai 2003 được ban hành. Năm 2014 tỷ lệ hộ cho thuê đất nông nghiệp cũng rất hạn chế, chỉ khoảng 10,5%. Thủ tục chuyển nhượng giữa các hộ, thủ tục cho doanh nghiệp thuê đất còn phức tạp. Doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp của hộ nông dân còn gặp nhiều khó khăn. Đa số hộ nông dân chủ yếu cho gia đình và người thân quen thuê đất (chiếm 85,1%).

Nhà đầu tư còn gặp khó khăn trong việc tiếp cận đất đai để tổ chức sản xuất.

- Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là quy hoạch các vùng nguyên liệu chưa quan tâm đến đặc điểm, chất lượng đất đai và còn thiếu sự ổn định.

- Quá trình tích tụ, tập trung đất nông nghiệp diễn ra chậm, chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất, đặc biệt là sản xuất hàng hóa quy mô lớn của doanh nghiệp; việc tiếp cận đất đai của nhà đầu tư thông qua việc nhận quyền sử dụng đất, thuê đất trực tiếp trên thị trường để tổ chức sản xuất nông nghiệp còn gặp khó khăn do chưa có sự đồng thuận của người sử dụng đất.

- Chưa có sự gắn kết, phối hợp đồng bộ giữa các bên có liên quan như người sử dụng đất, nhà khoa học, nhà đầu tư và các tổ chức khác để thực hiện tích tụ, tập trung đất đai, đầu tư, sản xuất và kinh doanh phát triển nông nghiệp nên hiệu quả chưa như mong muốn; có trường hợp đã tích tụ, tập trung được đất đai nhưng vẫn chưa tổ chức sản xuất và khai thác sử dụng có hiệu quả.

- Việc cải tạo, xây dựng đồng ruộng yêu cầu chi phí cao do ruộng đất manh mún, bờ vùng, bờ thửa nhiều và hình thành từ lâu đời, trong khi nguồn kinh phí thực hiện các hạng mục quy hoạch, cải tạo lại hệ thống đồng ruộng còn thiếu. Đối việc phát triển các dự án sản xuất nông nghiệp tập trung, đặc biệt là dự án phát triển nông nghiệp công nghệ cao thì hầu hết chưa có hạ tầng ngoài hàng rào dự án do các địa phương không có ngân sách để đầu tư các công trình này, nên các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do phải tự bỏ vốn đầu tư.

- Việc đào tạo nghề, giải quyết công ăn việc làm cho các đối tượng lao động rút khỏi lĩnh vực nông nghiệp chưa tốt nên chưa thúc đẩy việc chuyển dịch đất đai từ người nông dân sang cho người khác.

3.3. Chính sách hỗ trợ tiếp cận và mở rộng thị trường

Về phát triển thị trường trong nước

Nhà nước đã có nhiều định hướng, ban hành cơ chế chính sách liên quan đến phát triển thương mại trong nước, phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, trong đó đặc biệt chú ý tới khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại ở khu vực nông thôn, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” gắn thương mại trong nước với thương hiệu Việt Nam⁴ được triển khai trên cả nước, đã tạo ra xu hướng lựa chọn tiêu dùng hàng Việt Nam. Cuộc vận động này không chỉ góp phần thúc đẩy sản xuất, nâng cao uy tín của doanh nghiệp Việt Nam mà còn có ý nghĩa tích cực trong việc thực hiện các giải pháp để giữ vững ổn định sản xuất, kinh doanh,

⁴ Quyết định số 634/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2014-2020.

bảo đảm đời sống của nhân dân, duy trì phát triển kinh tế, ổn định xã hội của đất nước trong điều kiện tác động tiêu cực của khủng hoảng kinh tế thế giới. Cuộc vận động đã đưa ra các giải pháp: nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong lĩnh vực phân phối hàng hóa, qua đó giảm giá thành sản phẩm; tổ chức các lớp đào tạo, tư vấn cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất xây dựng thương hiệu Việt Nam, kết nối cung cầu...

Đề án “Phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010-2015 và định hướng đến năm 2020”⁵, trong đó một số giải pháp chính gồm: tại vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung, hình thành các kênh tiêu thụ cấp độ lớn với sự tham gia của doanh nghiệp nòng cốt (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa), doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thương mại, hộ kinh doanh, hệ thống đại lý, chợ đầu mối nông sản cấp vùng và cấp tỉnh, gắn tổ chức kênh này với việc xây dựng mô hình thí điểm tiêu thụ một số nông sản chủ yếu thông qua các hợp tác xã với phương thức ký hợp đồng ngay từ đầu vụ.

Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn⁶.

Về xúc tiến xuất khẩu, các chương trình xúc tiến thương mại, trong khuôn khổ Chương trình tư vấn phát triển thiết kế, phát triển sản phẩm, Bộ Công Thương đã phối hợp với Sở Công Thương, các Trung tâm Xúc tiến thương mại địa phương tổ chức các khóa phổ biến kiến thức, đào tạo nâng cao năng lực về thiết kế và phát triển sản phẩm cho các doanh nghiệp, bao gồm doanh nghiệp nông nghiệp ở địa phương tham gia. Bên cạnh hoạt động phổ biến kiến thức, đào tạo về thiết kế, từ năm 2017, Bộ Công Thương đã bắt đầu triển khai thực hiện thuê chuyên gia tư vấn thiết kế hỗ trợ doanh nghiệp thuộc các ngành hàng có tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam như nông sản, thủy sản, thực phẩm chế biến, thủ công mỹ nghệ... phát triển sản phẩm. Chương trình đã hỗ trợ một số doanh nghiệp thủy sản, chè và quế, hội thông qua việc hỗ trợ thiết kế lại hệ thống nhận diện thương hiệu, bao bì nhãn mác sản phẩm, hệ thống các tài liệu quảng bá, marketing của doanh nghiệp.

Chương trình Thương hiệu Quốc gia: Triển khai thực hiện Chương trình Xây dựng thương hiệu ngành thực phẩm Việt Nam, Bộ Công Thương đã phối hợp cùng các tổ chức, đơn vị trong và ngoài nước thực hiện Chương trình Xây dựng thương hiệu thực phẩm Việt Nam. Mục đích của Chương trình nhằm xây dựng, quảng bá hiệu quả một hình ảnh chung của ngành thực phẩm Việt Nam,

⁵Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ

⁶Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg

tăng cường nhận thức và công nhận ở quy mô quốc tế về giá trị của thực phẩm Việt Nam, qua đó góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng của ngành thực phẩm, tăng cường công tác xúc tiến thương mại và đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng thực phẩm của Việt Nam ra thị trường thế giới.

Chương trình “Nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam thông qua hệ thống xúc tiến thương mại địa phương”: triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ thiết thực các doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng xuất khẩu (Miền Bắc: Quả vải, Chè xanh; Miền Trung: Hồ tiêu, cá ngừ; Tây Nam Bộ: trái cây và cá tra; Hai sản phẩm ngành hàng gồm: Hậu cần xuất khẩu và Thủ công mỹ nghệ) theo định hướng phát triển xuất khẩu gắn với xây dựng thương hiệu ngành hàng.

Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia đã dành một phần không nhỏ kinh phí để hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại đối với các doanh nghiệp ngành nông, lâm, thủy hải sản và thủ công mỹ nghệ và sản phẩm chế biến⁷.

Chương trình đã hỗ trợ các doanh nghiệp duy trì tham gia vào các hoạt động xúc tiến thương mại có qui mô lớn, mang tính thường xuyên tại Việt Nam như Triển lãm Quốc tế công nghiệp thực phẩm (Vietnam Food Expo), Triển lãm quốc tế Nông nghiệp Việt Nam, các sự kiện xúc tiến thương mại quốc tế chuyên ngành nông sản lớn có uy tín trên thế giới, ... Các hoạt động xúc tiến thương mại quốc gia đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp ngành nông nghiệp duy trì quan hệ với các đối tác, tiếp cận, mở rộng thị trường tại các thị trường trọng điểm, thị trường mới, nhiều tiềm năng, đẩy mạnh xuất khẩu.

Tuy nhiên, khó khăn của doanh nghiệp hiện nay là thị trường tiêu thụ không bền vững; chuỗi liên kết còn chưa chặt chẽ; kênh tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi với các nhà phân phối bán lẻ lớn còn hạn chế; rào cản về kỹ thuật, chất lượng của thị trường quốc tế; chưa có tổ chức/cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp về phân tích, dự báo thị trường, khuyến nghị về sản lượng và giá bán.

Việc tổ chức sản xuất theo các mô hình liên kết vẫn bộc lộ hạn chế do khả năng hợp tác, liên kết của người dân, doanh nghiệp còn yếu, vẫn còn xảy ra tình trạng dư thừa sản phẩm nông nghiệp ảnh hưởng tới thu nhập của người sản xuất. Theo thống kê Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016, cả nước có 781 DN thực hiện liên kết, chiếm 20,3% tổng số DN NLTS. Trong đó, liên kết tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra 250 DN, chiếm 32,0% tổng số DN liên kết. Liên kết góp vốn đầu tư sản xuất có 186 DN, chiếm 23,8%. Liên

⁷Giai đoạn 2016-2018: Kinh phí xúc tiến thương mại quốc gia dành cho các sản phẩm ngành nông nghiệp chiếm tỷ lệ từ 35-40% tổng kinh phí của Chương trình trong năm.

kết cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào cho sản xuất 257 DN, chiếm 32,9%. Liên kết theo hình thức khác 88 DN, chiếm 11,3%.

3.4. Chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ

Khoa học và Công nghệ luôn được coi là giải pháp “then chốt” tạo đột phá về năng suất, chất lượng hàng nông sản và năng suất, hiệu quả lao động trong nông nghiệp. Hoạt động KH&CN trong các doanh nghiệp đã thu được nhiều thành tựu quan trọng, bên cạnh trực tiếp chủ trì các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, các doanh nghiệp còn là địa chỉ tiếp nhận và triển khai có hiệu quả nhiều các kết quả nghiên cứu từ các tổ chức khoa học và công nghệ trong lĩnh vực.

Thời gian qua, hệ thống chính sách về KH&CN tiếp tục được hoàn thiện theo hướng gắn kết và phục vụ trực tiếp cho việc nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh; tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, kinh doanh, chuyển giao, đổi mới công nghệ; hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, phát triển thị trường KH&CN.

Các chính sách hỗ trợ về KH&CN là những động lực đặc biệt quan trọng trong tăng trưởng; các tiến bộ KH&CN đã đóng góp khoảng 30%-40% vào tăng trưởng nông nghiệp. Các kết quả KH&CN đã được ứng dụng trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất.

Đặc biệt, các chính sách liên quan đến đảm bảo vùng nguyên liệu cho sản xuất được chú trọng. Đến năm 2018, Thủ tướng Chính phủ đã quy hoạch 22 Khu nông nghiệp công nghệ cao; Bộ NN&PTNT đã công nhận 35 doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các địa phương công nhận 03 Vùng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được địa phương công nhận gồm: vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Trung Sơn Kiên Giang sản xuất tôm thẻ chân trắng quy mô công nghiệp theo chuỗi giá trị từ nuôi đến chế biến và thương mại (tỉnh Kiên Giang); vùng sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao Thái Phiên (tỉnh Lâm Đồng); Vùng sản xuất giống thủy sản công nghệ cao xã Xuân Hải thị xã Sông Cầu tỉnh Phú Yên (tỉnh Phú Yên).

Tuy nhiên, việc đầu tư đổi mới công nghệ cao đòi hỏi vốn lớn, tuy nhiên các doanh nghiệp chưa có nguồn lực tài chính tốt, chưa thực sự sẵn sàng tham gia sản xuất hướng đến ứng dụng công nghệ cao một cách bài bản, chưa có phương án sản xuất ứng dụng công nghệ cao hiệu quả và phương án trả nợ vay chưa khả thi, thị trường tiêu thụ không ổn định,...

3.5. Chính sách lao động và hỗ trợ đào tạo nhân lực

Đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật cho lao động rất được quan tâm trong giai đoạn vừa qua đặc biệt là từ năm 2009 đến nay. Mục tiêu đào tạo 1 triệu lao động nông nghiệp nông thôn được Thủ tướng Chính phủ đề ra tại Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”. Lao động khu vực nông thôn cũng được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng theo quy định tại Quyết định 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng. Ngoài ra, nhằm phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân, lao động khu vực nông thôn cũng được hỗ trợ học nghề, tư vấn việc làm và nhà nước hỗ trợ xây dựng các mô hình đào tạo nghề có hiệu quả cho lao động nông thôn theo từng ngành, lĩnh vực để tổ chức triển khai nhân rộng⁸.

Bên cạnh những kết quả tích cực cơ chế, chính sách về lao động, đào tạo nhân lực còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập:

- Đề án 1956 quy định chỉ hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn “trong độ tuổi lao động”, trong khi trên thực tế nhiều lao động nông thôn đã quá tuổi lao động vẫn muốn học nghề.

- Quyết định 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định “UBND tỉnh quyết định việc hỗ trợ cho các đối tượng khác tùy theo khả năng ngân sách địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác”. Tuy nhiên, trên thực tế nhiều địa phương, đặc biệt là các tỉnh nghèo khó thực hiện do còn rất hạn chế về phân bổ ngân sách địa phương cho đào tạo nghề.

- Nhiều quy định về đào tạo nghề còn thiếu hướng dẫn thực hiện: thiếu hướng dẫn cụ thể về cơ chế lồng ghép các nguồn vốn trong công tác đào tạo nghề; thiếu hướng dẫn về quy trình lập kế hoạch và phân bổ ngân sách đào tạo nghề gắn với quy trình lập kế hoạch thực hiện; Thiếu hướng dẫn về quy trình, vai trò của các bên liên quan (Sở LĐ-TBXH, Sở NN-PTNT và các bên khác). Định mức hỗ trợ đào tạo nghề: hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, mức phụ cấp cho giáo viên, hỗ trợ kinh phí học liệu,... hiện nay đang áp dụng rất thấp, không phù hợp với thực tiễn, chưa phát huy được hiệu quả của công tác dạy nghề, nhất là ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

⁸Quyết định 1600/QĐ-TTg 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020

- Chính sách vay vốn để tạo việc làm sau học nghề trên thực tế chưa phát huy hiệu quả, rất ít lao động có thể tiếp cận được với nguồn vốn này.

- Chưa có cơ chế gắn kết giữa đào tạo nghề với phát triển sản xuất, đặc biệt là chính sách hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp chế biến thực phẩm để nâng cao trình độ người lao động. Cơ chế, chính sách hiện hành chưa thu hút được các doanh nghiệp tham gia tích cực trong công tác dạy nghề.

- Nhân lực đa số trình độ thấp, tính tự do, manh mún cao, chưa được đào tạo về tiến bộ của công nghệ, kỹ thuật. Lao động vùng nông thôn tuy dồi dào nhưng ý thức công nghiệp chưa cao, mất nhiều thời gian đào tạo và tuyên truyền vận động. Sự gắn kết giữa lao động nông thôn với các doanh nghiệp cũng chưa được mặn mà.

Đa số lao động tay nghề hạn chế, chủ yếu chưa qua đào tạo. Theo Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản, năm 2016, lao động trong lĩnh vực NLTS chưa qua đào tạo chiếm tới 92,07% tổng số lao động trong lĩnh vực này; lao động đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ chiếm 3,58%; đã qua đào tạo có chứng chỉ và sở cấp nghề là 1,87%; có trình độ trung cấp, trung cấp nghề là 1,24%; trình độ cao đẳng, cao đẳng nghề là 0,69%; trình độ đại học trở lên chỉ chiếm 0,46% và trình độ khác là 0,09%.

3.6. Chính sách về phát triển hạ tầng phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn có vai trò, vị trí quan trọng đối với sự phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và phát triển ngành chế biến thực phẩm nói riêng. Nhà nước đã có nhiều chính sách, chương trình, dự án đẩy mạnh kết cấu hạ tầng nông thôn nhất là nông thôn miền núi vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kết cấu hạ tầng nông thôn tiếp tục được nâng cấp và hoàn thiện, tạo điều kiện cho sản xuất phát triển. Theo báo cáo sơ bộ về kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Trung ương, năm 1994, cả nước mới có 60,4% số xã và 50% số thôn có điện, thì đến năm 2006, con số tương ứng này là 98,9% và 92,4%. Trong vòng 5 năm tiếp theo, con số này không ngừng được nâng cao. Đến năm 2011, đã có tới 99,8% số xã và 95,5% số thôn có điện.

Triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới đã góp phần phát triển nhanh hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nhiều vùng nông thôn, nổi bật là đầu tư phát triển giao thông nông thôn, thủy lợi, điện. Đây là nền tảng quan trọng để thúc đẩy kinh tế - xã hội nông thôn có bước phát triển mới.

Với phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm, hệ thống giao thông nông thôn cũng không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Đây là

tiền đề rất quan trọng để các địa phương thu hút các nhà đầu tư về khu vực nông thôn, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động và giải quyết được nhiều vấn đề về kinh tế - xã hội khác. Tính đến tháng 7 năm 2011, cả nước đã có 8.940 xã có đường ô tô đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã, chiếm 98,6 tổng số xã trong cả nước. Trong đó có 8.803 số xã có đường ô tô đi lại được quanh năm; 7.917 số xã có đường ô tô được nhựa hoá, bê tông hoá. Điểm đáng chú ý, hệ thống giao thông đến cấp thôn được chú trọng và phát triển mạnh, với 89,5% số thôn có đường ô tô có thể đi đến. Đây cũng là điều kiện rất quan trọng để giúp khu vực nông thôn phát triển kinh tế và nâng cao khả năng giao lưu về văn hoá, giáo dục,... của cư dân nông thôn.

Nhìn chung, phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn chưa thực sự đồng đều giữa các vùng. Vùng đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ có bước phát triển nhanh nhất, trong khi các vùng ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên phát triển chậm hơn. Điều này là một trong những nguyên nhân dẫn tới sự phát triển không đồng đều giữa các vùng, làm gia tăng khoảng cách về phát triển chung.

3.7. Các chính sách khác

Ngoài ra, các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn được ban hành, trước đây là Nghị định 210/2013/NĐ-CP, vừa được thay thế bởi Nghị định 57/2018/NĐ-CP. Nghị định được ban hành với mục tiêu tạo đột phá trong việc thu hút các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp nông thôn nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh của khu vực nông nghiệp, nông thôn phát triển sản xuất hàng hóa, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

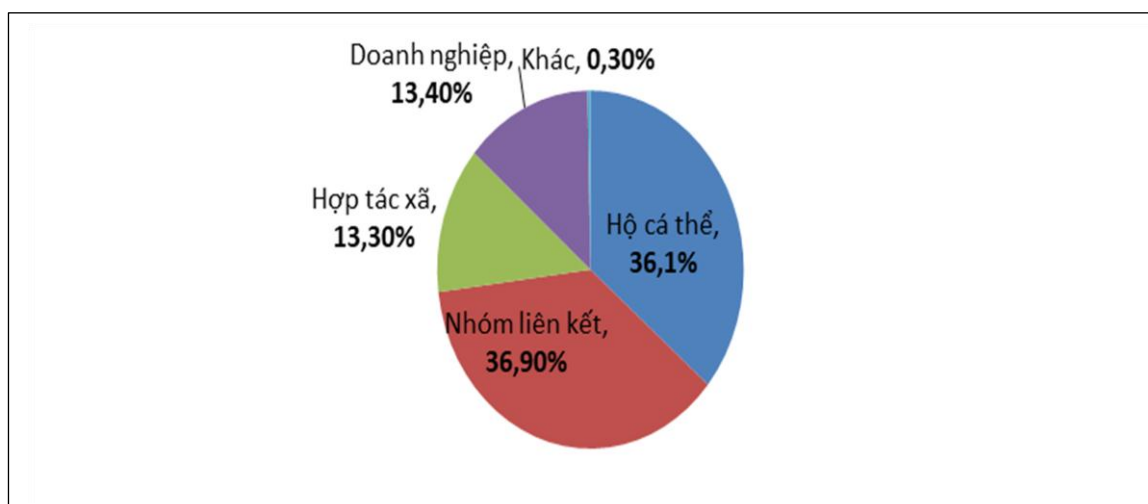
Nội dung các hỗ trợ cho doanh nghiệp của Nghị định được thiết kế theo hướng hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết một phần khó khăn, rủi ro cho doanh nghiệp khi đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Quá trình thực hiện đã nhận được sự hưởng ứng tích cực của doanh nghiệp. Ngân sách Trung ương: Đến kế hoạch năm 2017, tổng số ngân sách trung ương dự kiến hỗ trợ 23 địa phương là 379,5 tỷ đồng, thực hiện triển khai 64 dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn với tổng mức đầu tư là 6.400 tỷ đồng. Các dự án đang tích cực triển khai và sẽ tạo thêm nhiều việc làm, giá trị sản xuất tại các địa phương; Ngân sách địa phương: Theo báo cáo của các địa phương, đến hết ngày 30/9/2016 các địa phương đã cam kết hỗ trợ khoảng 200 tỷ đồng cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo quy định tại Nghị định 210. Khoản vốn hỗ trợ từ ngân

sách địa phương trên là chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 17, Nghị định 210⁹. Nếu thực hiện đúng quy định Nghị định thì ngân sách địa phương chi cho thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp (mức tối thiểu 2%) 9.000 tỷ đồng/năm.

Vấn đề an toàn thực phẩm, yếu kém trong quản lý nhà nước và truyền thông làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn. An toàn thực phẩm là vấn đề ảnh hưởng lớn, trực tiếp đến sức khỏe con người, đến "giống nòi người Việt" nên được xã hội rất quan tâm. Tuy nhiên, tình trạng vi phạm về an toàn thực phẩm vẫn diễn biến phức tạp, đây là việc cạnh tranh sản xuất nông sản thiếu lành mạnh. Những yếu kém trong truyền thông khi phản ánh một số trường hợp vi phạm đã vô tình tạo ra hiệu ứng tẩy chay hàng nông sản Việt vì vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, khiến cho nhiều doanh nghiệp làm ăn chân chính bị lao đao theo. Trình độ công nghệ và tổ chức chế biến NLTTS của hầu hết các sản phẩm chủ yếu ở mức trung bình yếu; tồn tại một lượng lớn các doanh nghiệp chế biến quy mô quá nhỏ, việc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, vệ sinh ATTP chưa được coi trọng.

Doanh nghiệp hiện nay chưa quan tâm đúng mức đến chất lượng nguyên liệu; mức độ áp dụng các tiêu chuẩn tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp còn rất thấp.

Hình 17- Tỷ trọng các chủ thể trong chuỗi giá trị nông sản và chế biến thực phẩm có chứng nhận VIETGAP năm 2016



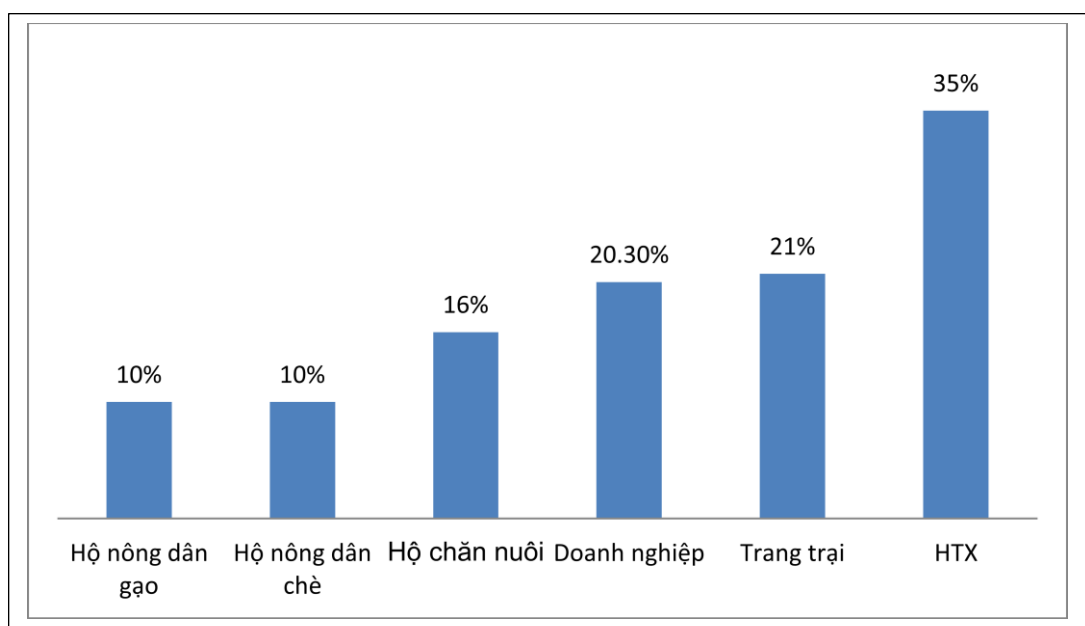
Nguồn: Tổng cục thống kê

Chính sách khuyến khích liên kết mặc dù đã được triển khai nhưng tác động còn hạn chế. Trong khi đó, sản xuất nông nghiệp, nguồn cung cấp nguyên

⁹Điều 17 Nghị định 210 quy định hàng năm, địa phương chi tối thiểu từ 2-5% ngân sách địa phương

liệu cho chế biến công nghiệp phân tán, chưa tạo được liên kết trong chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm, đặc biệt là liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân.

Hình 18- Tỷ lệ liên kết trong chuỗi giá trị nông sản và chế biến thực phẩm



Nguồn: TCTK.

IV- ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỚI

4.1. Định hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm trong thời gian tới

Hội nhập kinh tế quốc tế mở ra nhiều cơ hội giao thương, đồng thời cũng nhiều thách thức như: yêu cầu về chất lượng sản phẩm, cạnh tranh, bảo hộ, chống bán phá giá vv... Những ngành hàng Việt Nam có lợi thế như gạo, cà phê, rau quả, cao su, chè, thủy sản, đồ gỗ sẽ có điều kiện tốt hơn về thị trường. Hội nhập kinh tế cũng mở ra cơ hội thu hút đầu tư, tiếp thu công nghệ, kỹ năng quản lý, tạo điều kiện để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp. Tuy nhiên, hàng nông sản nước ta phải trực diện với các vấn đề mới đặt ra: rào

cẩn kỹ thuật trong thương mại (tiêu chuẩn kỹ thuật, lao động, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm...), biến động bất ổn của thị trường. Các sản phẩm truyền thống sẽ phải cạnh tranh mạnh hơn với hàng nhập khẩu khi hàng rào bảo hộ phải hạ xuống.

Để tạo ra động lực mới cho nông nghiệp nói chung và phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm nói riêng cần phải có cuộc chuyển dịch toàn diện về cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Định hướng chung là nâng cao giá trị, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của các ngành hàng chế biến thực phẩm thông qua việc tổ chức lại sản xuất, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng nâng cao tỷ trọng sản phẩm GTGT cao, áp dụng khoa học công nghệ, đổi mới công nghệ chế biến theo hướng hiện đại và giảm tổn thất sau thu hoạch (cả số lượng và chất lượng), nâng cao chất lượng và an toàn thực phẩm. Cụ thể bao gồm:

- Chuyển dịch cơ cấu sản phẩm chế biến theo hướng nâng cao tỷ trọng các sản phẩm có GTGT cao, nâng cao chất lượng và an toàn thực phẩm, hạ giá thành sản phẩm.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp để đến năm 2020 mức tổn thất sau thu hoạch giảm xuống còn 50% so với hiện nay.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng phế phụ phẩm và phát triển công nghiệp hỗ trợ.

4.2. Đề xuất các chính sách phát triển ngành

(1) Tổ chức sản xuất theo hướng tăng cường liên kết sản xuất nguyên liệu - chế biến - tiêu thụ

- Triển khai có kết quả Quyết định 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn để tăng cường liên kết doanh nghiệp - nông dân, nông dân - nông dân, doanh nghiệp - doanh nghiệp. Đồng thời, thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, nâng tỷ lệ diện tích các vùng sản xuất nông sản hàng hóa được cấp chứng nhận VietGAP, GlobalGAP và các chứng chỉ khác (ASC, 4C, RainForest...). Trên cơ sở liên kết sản xuất, giảm thiểu đầu mối trung gian, tổ chức hệ thống kiểm tra, giám sát ATTP theo chuỗi sản xuất sản phẩm.

- Tiếp tục đẩy mạnh dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất, đồng bộ với việc

cải tạo đồng ruộng, đầu tư cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, điện...) để áp dụng cơ giới hóa, tổ chức sản xuất hàng hóa lớn, cung cấp cho chế biến và xuất khẩu. Tạo điều kiện thuận lợi về mọi mặt cho các doanh nghiệp có đủ khả năng tự đầu tư vùng nguyên liệu để chủ động trong sản xuất kinh doanh.

- Hình thành các doanh nghiệp “đầu tàu” và doanh nghiệp vệ tinh, tập trung hỗ trợ đầu tư để đổi mới công nghệ và thiết bị cho các doanh nghiệp thật sự có năng lực và hiệu quả. Áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như HACCP, SSOP, ISO... trong chế biến, nhằm kiểm soát tốt chất lượng và ATTP.

- Nhân rộng các mô hình sản xuất tiên tiến, thông qua:

- + Ưu tiên các dự án khuyến nông nhằm nâng cao chất lượng nguyên liệu cho chế biến, xây dựng các mô hình liên kết doanh nghiệp - nông dân.

- + Hỗ trợ tập huấn về công nghệ thông tin, xây dựng và áp dụng chứng chỉ FSC, CoC, ISO,... cho doanh nghiệp chế biến và người sản xuất nguyên liệu.

- + Ưu tiên phổ biến các công nghệ phù hợp, tạo ra các sản phẩm có GTGT cao cho các doanh nghiệp chế biến.

(2) Chuyển dịch cơ cấu sản phẩm chế biến theo hướng nâng cao tỷ trọng các sản phẩm có GTGT cao, nâng cao chất lượng và ATTP, hạ giá thành sản phẩm

Trên cơ sở thị trường, đầu tư, tổ chức sản xuất theo hướng:

- Chuyển dịch hợp lý cơ cấu sản phẩm theo hướng chế biến sâu, chế biến tinh, nâng cao chất lượng và tỷ trọng các sản phẩm có GTGT cao, hạn chế đến mức thấp nhất việc sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm thô.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các quy trình sản xuất tiên tiến đối với từng loại sản phẩm, đảm bảo chất lượng, giảm tỷ lệ tiêu hao vật tư, nguyên liệu và quản lý tốt ATTP.

- Xử lý nghiêm các cơ sở chế biến không đảm bảo các điều kiện theo Quy chuẩn kỹ thuật về ATTP và xử lý ô nhiễm môi trường.

- Cải tiến, đa dạng hóa hình thức bao bì, mẫu mã sản phẩm phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

(3) Nâng cao hiệu quả sử dụng phế phụ phẩm và phát triển công nghiệp hỗ trợ

Đầu tư công nghệ, thiết bị nhằm xử lý và tận dụng triệt để các phế phụ phẩm nông nghiệp tạo sản phẩm có GTGT cao, phát triển công nghiệp hỗ trợ để

nâng cao hiệu quả sản xuất. Cụ thể đối với một số ngành hàng như sau:

a) Lúa gạo:

- Toàn bộ phế phụ phẩm (trấu, cám) trong xay xát lúa gạo được chế biến thành các sản phẩm có giá trị như: củi trấu, trấu viên, ván ép, dầu cám, thức ăn chăn nuôi,... và góp phần bảo vệ môi trường.

- Đối với rơm: sử dụng trong sản xuất nấm; đóng bánh làm thức ăn chăn nuôi, làm chất đốt; làm phân hữu cơ,...

b) Thủy sản:

Sử dụng phế phụ phẩm trong các loại hình chế biến, đầu tư công nghệ hiện đại để sản xuất các chế phẩm có GTGT sử dụng trong các ngành thực phẩm và phi thực phẩm như: Collagen; Chitin, Chitosan, Glucosamin, can xi hoạt tính, bột cá, dầu cá, bột đạm thủy phân, các chất có hoạt tính sinh học cao,...

(4) Chú trọng khai thác cả thị trường nội địa và thị trường quốc tế

a) Đối với thị trường nội địa:

- Đầu tư, hiện đại hóa hệ thống hạ tầng thương mại, kết nối giữa người sản xuất với nhà phân phối thông qua Chợ đầu mối bán buôn sản phẩm có đầy đủ các phân khu chức năng và kiểm soát ATTP đến hệ thống bán lẻ, các cửa hàng tiện ích đưa sản phẩm nông nghiệp tiếp cận người tiêu dùng thuận lợi.

- Nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến thương mại thông qua hoạt động Hội chợ Triển lãm với sự tham gia của cộng đồng, nhất là các doanh nghiệp hàng đầu.

b) Đối với thị trường xuất khẩu

- Tổ chức nghiên cứu, phân tích và dự báo thị trường về nhu cầu, xu hướng tiêu thụ sản phẩm, biến động thị trường để xây dựng chiến lược phát triển thị trường cho các sản phẩm chủ lực đặc biệt là các nhóm sản phẩm mới, có tiềm năng GTGT cao.

- Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh, chế biến xây dựng phát triển thương hiệu lớn, có uy tín, gắn với chỉ dẫn địa lý.

- Tổ chức quảng bá sản phẩm theo hướng tăng dần tỷ trọng các mặt hàng nông lâm thủy sản chế biến ở phân khúc GTGT cao sang các thị trường “khó tính” như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia... Tổ chức tốt các hoạt động quảng bá nông lâm thủy sản Việt Nam đến nhà phân phối lớn, hệ thống siêu thị, người tiêu dùng các nước, đặc biệt là đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm mới,

sản phẩm có GTGT được mang nhãn mác, thương hiệu của Việt Nam.

- Đa dạng hóa thị trường nhất là phát triển các thị trường tiềm năng, thị trường “ngách” nhằm tạo điều kiện tiêu thụ các sản phẩm có GTGT cao, trong đó quan tâm đặc biệt đến thị trường Trung Quốc để cân bằng cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc vào năm 2020.

- Vận động để Việt Nam được sớm công nhận là nền kinh tế thị trường nhằm chủ động xây dựng các biện pháp phòng vệ thương mại thích hợp để đối phó với tranh chấp thương mại, rào cản kỹ thuật (chất lượng, thuế bảo hộ sản phẩm chế biến...) giúp sản phẩm chủ lực của ta nhất là các sản phẩm chế biến có GTGT thâm nhập sâu vào thị trường quốc tế.

- Xử lý nghiêm và công bố công khai các hành vi gian lận thương mại, vi phạm các qui định về chất lượng, an toàn thực phẩm, cạnh tranh không lành mạnh làm mất uy tín sản phẩm nông lâm thủy sản Việt Nam.

c) Phát triển hạ tầng thương mại:

- Từng bước hiện đại hóa hạ tầng thương mại (kho tàng, bến bãi, các sàn giao dịch đầu giá, trung tâm bán buôn, kho ngoại quan...), trước mắt là các khu vực cửa khẩu tiếp giáp biên giới phía Bắc để đáp ứng được yêu cầu tiêu thụ sản phẩm nông sản của ta vào thị trường Trung Quốc.

- Quy hoạch xây dựng hệ thống các chợ đầu mối cận với vùng hàng hoá lớn (*mỗi tỉnh có 1-2 chợ đầu mối quy mô 1-3 ha*); hỗ trợ các tổ chức kinh tế hoặc hộ tư nhân có dự án xây dựng cơ sở thu mua tiêu thụ sản phẩm.

(5) Tập trung đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

- Tổ chức đào tạo, xây dựng đội ngũ chuyên gia về quản lý nhà nước ngành chế biến nông, lâm thủy sản và muối; bồi dưỡng kỹ năng quản trị, nghiệp vụ kinh doanh cho các doanh nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và muối.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp đào tạo, đào tạo lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật trình độ cao, đáp ứng nhu cầu sản xuất, yêu cầu vận hành các dây chuyền thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến.

- Thực hiện hợp tác, liên kết giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp, gắn đào tạo với sử dụng lao động tại chỗ hoặc đặt hàng về đào tạo.

- Lồng ghép các chương trình đào tạo khác nhau, thực hiện tốt Chương trình đào tạo nghề theo Quyết định số 1956/2009/QĐ-TTg.

(6) Thúc đẩy ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ

- Có cơ chế khuyến khích các cơ sở nghiên cứu hợp tác với các doanh nghiệp thực hiện các đề tài có tính ứng dụng cao, gắn kết quả nghiên cứu với sản phẩm cuối cùng.

- Đổi mới công tác Khuyến nông, gắn khuyến nông Nhà nước với khuyến nông xã hội, thông qua việc dành một phần kinh phí khuyến nông của Nhà nước kết hợp với nguồn lực của các doanh nghiệp để xây dựng các mô hình, dự án khuyến nông ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ nông dân sản xuất hàng hóa lớn gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Đề xuất cơ chế Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân mua công nghệ sản xuất các sản phẩm có GTGT cao, áp dụng công nghệ sản xuất sạch và sạch hơn, bảo vệ môi trường.

(7) Các chính sách khác

- a) Xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động của từng ngành hàng:

- Xây dựng nghị định quản lý ngành hàng, trước mắt tập trung xây dựng và ban hành Nghị định về sản xuất và kinh doanh mía đường.

- Xây dựng và ban hành quy hoạch các ngành hàng gắn kết sản xuất - chế biến và thị trường, đồng bộ với các cơ chế để thực hiện đúng theo quy hoạch.

- Xây dựng và hoàn thiện các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho các ngành hàng.

- b) Về đất đai:

Rà soát cơ chế chính sách tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chế biến tiếp cận về đất đai, nhất là các dự án đầu tư vào chế biến sâu sản phẩm, cụm liên hoàn sấy - bảo quản – chế biến công nghiệp để giảm tổn thất sau thu hoạch.

- c) Về đầu tư:

- Triển khai có kết quả Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về Khuyến khích Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; bổ sung chính sách hỗ trợ bảo vệ vùng nguyên liệu, xây dựng cơ sở hạ tầng, ưu đãi thuế, hợp tác công – tư (PPP) trong đầu tư chế biến nông lâm thủy sản.

- Tăng cường đầu tư của Nhà nước và ưu tiên nguồn vốn ODA để đầu tư hỗ trợ phát triển lĩnh vực chế biến nông lâm thủy sản.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào chế biến sâu, chế biến phế phụ phẩm.

- Rà soát lại các chính sách, nhằm thu hút tốt hơn đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp nói chung và chế biến nông lâm thủy sản nói riêng, nhằm thu hút vốn và công nghệ hiện đại.

d) Về tài chính, tín dụng:

- Xem xét nghiên cứu, trình Chính phủ và Quốc hội xem xét mở rộng ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp đầu tư chế biến thủy sản.

- Rà soát giảm bớt các loại phí nông nghiệp, làm rõ các khoản phí và giá dịch vụ; bảo hiểm nông nghiệp tập trung vào các hộ sản xuất lớn, nhất là các hộ có tham gia liên kết với các doanh nghiệp chế biến để giảm rủi ro cho các doanh nghiệp đầu tư vào vùng nguyên liệu.

- Ban hành các giải pháp tăng cường tiếp cận của các doanh nghiệp chế biến thực phẩm về tín dụng, đặc biệt tín dụng đổi mới thiết bị, máy móc và nâng cấp công nghệ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

UNCTAD, Opportunities for Vertical Diversification in the Food Processing Sector in Developing Countries, 1997

UNCTAD, The Food Processing Sector in Developing Countries. Some Recent Trends in the Transfer and Development of Technology, 1980

Wilkinson, J. “The Final Foods Industry and the Changing Face of the Global Agrofood System: Up Against a New Technology Paradigm and a New Demand Profile.” *Sociologia Ruralis*, v.42, p.329 - 347, 2002.

USDA, 2017. Food processing ingredients of Republic of Korea. GAIN report.

USDA, 2015. China Food processing annual report. GAIN report.

KPMG, 2013. The agricultural and food value chain: Entering the new era of corporation.

Kenneth Hanson, 2010. The Food Assistance National Input-Output Multiplier (FANIOM) Model and Stimulus Effects of SNAP / ERR-103 Economic Research Service/USDA.

Alain De Janvry (2009) *Agriculture for Development: Implications for Agroindustries*

Adam Diamond, 2012. *Moving along Food Value Chain*.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2018. *Thuyết minh lựa chọn sản phẩm chủ lực quốc gia*.

Liên minh nông nghiệp và cộng sự, 2018. *Đổi mới chuỗi cung ứng nhằm tăng cường hiệu quả nền nông nghiệp Việt Nam. Diễn đàn nông nghiệp mùa xuân 2018*.